

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025, tỉnh Điện Biên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG và điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình MTQG tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, tỉnh Điện Biên; số 88/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; số 105/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 về việc thông qua kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 03 CTMTQG trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 110/NQ-HĐND ngày 31/10/2022 về việc thông qua kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ huyện đạt chuẩn nông thôn mới thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 117/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và năm 2022;

thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025; số 141/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 tỉnh Điện Biên; số 176/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về việc phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024, giao chi tiết nguồn vốn cân đối NSDP giai đoạn 2021-2025 đối ứng, lồng ghép Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

Xét Báo cáo số .../BC-UBND ngày .../6/2024 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm 2024 và xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025, Báo cáo thẩm tra số/BC-KTNS, ngày ... tháng ... năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025, tỉnh Điện Biên với tổng số vốn 4.122.347 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách địa phương: Dự kiến nhu cầu vốn: 1.611.903 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 996.849 triệu đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 532.854 triệu đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết: 35.000 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương: 47.200 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương: Dự kiến nhu cầu vốn: 1.427.916 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước: 1.162.210 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 265.706 triệu đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia: Dự kiến nhu cầu vốn: 1.082.528 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 710.640 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 249.416 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 122.472 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 1;2;3;4;5;6 và 7 kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; LB UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, DB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LB, CV Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Biểu số 1

**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ
NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2024			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024			
1	2	3	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	4.070.513	1.364.019	4.065.284	20.290.823	4.122.347	
1	Vốn NSNN	4.070.513	1.364.019	4.065.284	20.290.823	4.122.347	
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Vốn ngân sách địa phương	1.313.872	415.686	1.313.872	7.107.795	1.611.903	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	716.472	343.959	716.472	3.734.700	996.849	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	500.000	50.370	500.000	3.203.995	532.854	
-	Xổ số kiến thiết	32.000	13.121	32.000	168.000	35.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	65.400	8.236	65.400	1.100	47.200	
1.2	Vốn ngân sách trung ương	1.426.320	455.114	1.426.320	8.361.631	1.427.916	
-	Vốn trong nước	1.326.320	425.114	1.326.320	7.035.720	1.162.210	
	<i>Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>	14.364		14.364	246.000		
-	Vốn nước ngoài	100.000	30.000	100.000	1.325.911	265.706	

STT	Nguồn vốn	Năm 2024			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024			
1.3	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	1.330.321	493.218	1.325.092	4.821.397	1.082.529	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	729.900	315.852	729.900	2.550.925	710.641	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	433.909	138.812	433.909	1.606.004	249.416	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	166.512	38.554	161.283	664.468	122.472	
	+ <i>Vốn trong nước</i>	<i>102.565</i>	<i>38.554</i>	<i>102.565</i>	<i>504.600</i>	<i>106.485</i>	
	+ <i>Vốn nước ngoài</i>	<i>63.947</i>	<i>0</i>	<i>58.718</i>	<i>159.868</i>	<i>15.987</i>	
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật						

Biểu số 2
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024																	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP														
																	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
																		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
																		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
																				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ						9.707.965	5.947.825	1.317.332	1.313.872	415.686	415.686	1.317.332	1.313.872	4.977.715	3.561.317	6.214.135				3.431.272				1.646.519	1.611.903				
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất						4.232.500	3.454.545	503.460	500.000	50.370	50.370	503.460	500.000	2.114.030	1.210.691	3.149.545				1.210.691				567.470	532.854				
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pù Tĩu)	B	TP ĐBP		2015-2022	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	90.883							539.117	20.000	30.883					20.000				10.883	10.883			
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP ĐBP		2020-2023	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000	350.000	350.000	40.370	40.370	350.000	350.000	955.000	855.000	855.000					855.000								
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trú sở cơ quan, khu công công, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP		2017-2022	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	60.083	60.083			60.083	60.083	310.000	188.162	188.162					188.162								
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		-	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	6.000	6.000			6.000	6.000	6.000	6.000	200.000					6.000				170.000	170.000			790/BCTGT-KHKT
5	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP ĐBP		-		702.000	702.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	702.000					5.000				50.000	50.000			313/BC-BQLDA
6	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh	B	TP ĐBP		-		790.000	790.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	790.000					5.000				50.000	50.000			313/BC-BQLDA
7	Dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quận khu 2	B	H Điện Biên		2022-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	41.388	41.388			41.388	41.388	146.000	89.000	89.000					89.000								
8	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100.000	10.000	60.000					10.000				50.000	50.000			
9	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	9.489	6.029			9.489	6.029	21.413	6.029	145.000					6.029				173.587	138.971			
10	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2025	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	8.000	8.000			8.000	8.000	13.000	13.000	13.000					13.000								
11	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C	Nậm Pồ - Mường Chà		2023-2025	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	8.500	8.500			8.500	8.500	13.500	13.500	13.500					13.500								
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ	B			-	119/HĐND-KTNS ngày 12/6/2017; 575/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	63.000	63.000									63.000								63.000	63.000				
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số kiến thiết)				-		5.275.129	2.313.505	781.872	781.872	352.195	352.195	781.872	781.872	2.772.795	2.259.736	2.938.900					2.129.691			1.044.049	1.044.049				
I	Dự phòng (10%)				-		224.000	224.000	71.647	71.647	21.494	21.494	71.647	71.647	136.279	136.279	224.000					136.279			87.616	87.616				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn von NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSDP							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	508 là đất TĐC	2023-2025	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	67.752	67.752	20.326	20.326	67.752	67.752	122.384	122.384	210.000					122.384					87.616	87.616		
2	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2024	569/QĐ-UBND 04/4/2023	14.000	14.000	3.895	3.895	1.169	1.169	3.895	3.895	13.895	13.895	14.000					13.895								
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý				-				193.447	193.447	108.870	108.870	193.447	193.447	739.220	739.220	1.008.369					739.220					269.149	269.149		
1	Thành phố Điện Biên Phủ				-				20.512	20.512	16.734	16.734	20.512	20.512	78.382	78.382	106.921					78.382					28.539	28.539		
2	Huyện Điện Biên				-				24.961	24.961	9.528	9.528	24.961	24.961	95.384	95.384	130.113					95.384					34.729	34.729		
3	Huyện Tuần Giáo				-				24.045	24.045	11.346	11.346	24.045	24.045	91.882	91.882	125.336					91.882					33.454	33.454		
4	Huyện Điện Biên Đông				-				21.042	21.042	9.444	9.444	21.042	21.042	80.409	80.409	109.687					80.409					29.278	29.278		
5	Huyện Mường Ảng				-				15.828	15.828	10.563	10.563	15.828	15.828	60.484	60.484	82.506					60.484					22.022	22.022		
6	Huyện Mường Nhé				-				20.554	20.554	10.343	10.343	20.554	20.554	78.543	78.543	107.140					78.543					28.597	28.597		
7	Huyện Mường Chà				-				19.776	19.776	17.036	17.036	19.776	19.776	75.570	75.570	103.085					75.570					27.515	27.515		
8	Huyện Tủa Chùa				-				18.009	18.009	7.286	7.286	18.009	18.009	68.818	68.818	93.875					68.818					25.057	25.057		
9	Huyện Nậm Pồ				-				22.146	22.146	12.761	12.761	22.146	22.146	84.628	84.628	115.441					84.628					30.813	30.813		
10	Thị xã Mường Lay				-				6.574	6.574	3.828	3.828	6.574	6.574	25.120	25.120	34.265					25.120					9.145	9.145		
III	NSDP cấp tỉnh quản lý				-		5.051.129	2.089.505	516.778	516.778	221.831	221.831	516.778	516.778	1.897.296	1.384.237	1.706.531					1.254.192					687.284	687.284		
III.1	Trả phí vay, lãi vay, vay...				-				75.000	75.000	8.236	8.236	75.000	75.000	235.132	235.132	95.200					235.132					67.800	67.800		
1	Trả lãi vay																										11.000	11.000		
2	Vay để trả nợ gốc (vay lại)								9.600	9.600			9.600	9.600												9.600	9.600			
3	Vay để bù đắp bội chi (bội chi NSDP)								65.400	65.400	8.236	8.236	65.400	65.400												47.200	47.200			
III.2	Đổi ứng các dự án ODA				-		1.359.665	195.433	56.789	56.789	21.900	21.900	56.789	56.789	425.655	162.496	143.623					115.962					27.661	27.661		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		1.359.665	195.433	56.789	56.789	21.900	21.900	56.789	56.789	425.655	162.496	143.623					115.962					27.661	27.661		
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	B			2014-2025	802/QĐ-UBND 22/10/2014, 660/QĐ-UBND 08/8/2018, 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	53.789	53.789	21.000	21.000	53.789	53.789	416.482	153.323	128.190					106.789					21.401	21.401		cập nhật D/c KH 2024
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	B			2021-2024	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	3.000	3.000	900	900	3.000	3.000	9.173	9.173	15.433					9.173					6.260	6.260		
III.3	Các dự án trong điểm của tỉnh				-		1.307.400	327.400	31.203	31.203	9.361	9.361	31.203	31.203	60.163	60.163	327.400					60.163					267.237	267.237		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		1.300.000	320.000	31.003	31.003	9.301	9.301	31.003	31.003	59.963	59.963	320.000					59.963					260.037	260.037		
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	35,35 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	31.003	31.003	9.301	9.301	31.003	31.003	59.963	59.963	320.000					59.963					260.037	260.037		
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025						7.400	7.400	200	200	60	60	200	200	200	200	7.400					200					7.200	7.200		
1	Xây dựng điểm tái định cư số 1 mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	C	TP ĐBP		2025		7.400	7.400	200	200	60	60	200	200	200	200	7.400					200					7.200	7.200		
III.4	Dự án phân theo ngành/lĩnh vực				-		2.384.064	1.566.672	353.786	353.786	182.334	182.334	353.786	353.786	1.176.346	926.446	1.140.308					842.935					324.586	324.586		
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng				-		73.100	73.100	25.533	25.533	11.583	11.583	25.533	25.533	58.133	58.133	63.500					58.133					4.500	4.500		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		53.000	53.000	20.533	20.533	7.726	7.726	20.533	20.533	52.133	52.133	53.000					52.133								
1	Trần địa phòng không và các hạng mục bổ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2021-2023	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	357	357	107	107	357	357	7.957	7.957	8.000					7.957								
2	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mang ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	TP ĐBP		2023-2024	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	3.637	3.637	2.658	2.658	3.637	3.637	5.837	5.837	6.000					5.837								
3	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	C	H Điện Biên	01 kho	2022-2023	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	191	191	57	57	191	191	3.991	3.991	4.000					3.991								
4	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	C			2022-2024	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	16.348	16.348	4.904	4.904	16.348	16.348	34.348	34.348	35.000					34.348								

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDYT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		10.500	10.500	5.000	5.000	3.857	3.857	5.000	5.000	6.000	6.000	10.000					6.000				4.000	4.000				
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	C			-	646/QĐ-UBND 18/4/2023	10.500	10.500	5.000	5.000	3.857	3.857	5.000	5.000	6.000	6.000	10.000					6.000				4.000	4.000				
(3)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						9.600	9.600									500									500	500				
1	Trần địa phòng không và các hạng mục bổ trợ của huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	C				50/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	9.600	9.600									500									500	500			Cập nhật đ/c 21-25	
(2)	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội				-		25.000	25.000	6.234	6.234	2.463	2.463	6.234	6.234	24.634	24.634	24.652					24.634									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		25.000	25.000	6.234	6.234	2.463	2.463	6.234	6.234	24.634	24.634	24.652					24.634									
1	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	C	TP ĐBP		2021-2023	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	1.590	1.590	477	477	1.590	1.590	6.990	6.990	7.000														
2	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2024	2772/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000	3.797	3.797	1.139	1.139	3.797	3.797	13.797	13.797	13.800														
3	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên	01 trụ sở	2023-2024	2771/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000	847	847	847	847	847	847	3.847	3.847	3.852														
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp				-		428.100	281.412	54.308	54.308	33.719	33.719	54.308	54.308	240.693	175.693	233.460					169.408				62.890	62.890				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		148.700	114.412	9.308	9.308	7.226	7.226	9.308	9.308	110.083	110.083	105.160					103.998									
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	C	TP ĐBP	13 phòng học	2021-2023	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	312	312	55	55	312	312	13.512	13.512	13.312													cập nhật Đ/c KH 2024	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	C	TP ĐBP	09 phòng học	2021-2023	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	220	220	220	220	220	220	10.920	10.920	10.800														
3	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	C	TP ĐBP	12 phòng học	2021-2023	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	141	141	42	42	141	141	12.341	12.341	12.300														
4	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	10 phòng học	2021-2023	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	300	300	90	90	300	300	11.800	11.800	11.800														
5	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 401m2	2022-2024	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	680	680	204	204	680	680	7.880	7.880	7.700														
6	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	C	TP ĐBP	01 Nhà nội trú	2022-2024	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	423	423	423	423	423	423	10.023	10.023	10.100														
7	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	5 phòng học+ 12 phòng nội trú	2022-2024	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	1.174	1.174	629	629	1.174	1.174	9.674	9.674	9.800														
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	17 phòng học	2022-2024	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	5.700	5.700	5.455	5.455	5.700	5.700	14.100	14.100	14.500														
9	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	10 phòng học+ 40 phòng nội trú	2019-2024	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	358	358	107	107	358	358	19.833	19.833	14.848														
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						179.400	112.000	40.000	40.000	24.992	24.992	40.000	40.000	125.610	60.610	111.800									51.390	51.390				
1	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	C	ĐBD	12 phòng học+ 06 phòng bộ môn	2023-2025	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	10.000	10.000	9.860	9.860	10.000	10.000	13.200	13.200	37.800									24.800	24.800				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2024	KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú							
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
																							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33					
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	08 phòng học+ 02 phòng bộ môn	2023-2025	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	5.000	5.000	4.200	4.200	5.000	5.000	11.510	11.510	14.500					11.510				2.990	2.990								
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	18 phòng nội trú + phụ trợ	2024-2025	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	12.000	12.000	3.600	3.600	12.000	12.000	12.200	12.200	20.000					12.200				7.800	7.800								
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C	ĐBD	10 phòng học+ 21 phòng nội trú	2023-2025	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	5.000	5.000	2.332	2.332	5.000	5.000	10.700	10.700	14.500					10.700				3.800	3.800								
5	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	B	TP ĐBP		2023-2025	302/QĐ-UBND 28/02/2023	70.000	5.000							65.000		5.000								5.000	5.000			Đót ứng vốn hỗ trợ TP Hà Nội						
6	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Dun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	10 phòng học+ 14 phòng nội trú	2023-2025	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	8.000	8.000	5.000	5.000	8.000	8.000	13.000	13.000	20.000					13.000				7.000	7.000			cập nhật Đtc KH 2024					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025						50.000	15.000	5.000	5.000	1.500	1.500	5.000	5.000	5.000	5.000	15.000					5.000				10.000	10.000								
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	B			2024-2026	1971/QĐ-UBND 3/12/2023	50.000	15.000	5.000	5.000	1.500	1.500	5.000	5.000	5.000	5.000	15.000					5.000				10.000	10.000								
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025				-		50.000	40.000									1.500								1.500	1.500									
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	C			-	974/QĐ-UBND 15/6/2023	14.950	12.450									500					500			500	500									
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khương	C			-	975/QĐ-UBND 15/6/2023	14.900	12.400									400					400			400	400									
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	C			-	976/QĐ-UBND 15/6/2023	9.000	6.500									300					300			300	300									
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	C			-	977/QĐ-UBND 15/6/2023	11.150	8.650									300					300			300	300									
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ				-		29.380	29.380	3.429	3.429	1.029	1.029	3.429	3.429	16.328	16.328	20.900					15.728			4.100	4.100									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		10.000	10.000	229	229	69	69	229	229	9.829	9.829	9.800					9.629													
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	C	TP ĐBP	DTXD 277m2	2022-2024	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	229	229	69	69	229	229	9.829	9.829	9.800					9.629													
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						7.000	7.000	3.000	3.000	900	900	3.000	3.000	6.099	6.099	6.800					5.899													
1	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2025	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	3.000	3.000	900	900	3.000	3.000	6.099	6.099	6.800					5.899							1078/BC-SXD						
(3)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025						12.380	12.380	200	200	60	60	200	200	400	400	4.300					200			4.100	4.100									
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	C	TP ĐBP		2024-2026		12.380	12.380	200	200	60	60	200	200	400	400	4.300					200			4.100	4.100			Cập nhật đ/c 21-25						
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình				-		189.695	83.000	25.727	25.727	5.201	5.201	25.727	25.727	37.746	37.746	74.900					52.146			22.381	22.381									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		22.000	22.000	727	727	331	331	727	727	21.627	21.627	21.400					21.027													
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	CT, SC	2022-2023	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	272	272	167	167	272	272	5.972	5.972	5.800					5.772													
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	CT, SC	2022-2023	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	293	293	88	88	293	293	5.993	5.993	5.800					5.793													

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
																	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	C	Mường Chà	CT, SC	2022-2023	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	162	162	77	77	162	162	9.662	9.662	9.800					9.462								
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						159.695	53.000	25.000	25.000	4.870	4.870	25.000	25.000	16.119	16.119	53.000					31.119				21.881	21.881			
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	C	TP ĐBP	DTXD: 930m2	2023-2025	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	10.000	10.000	4.870	4.870	10.000	10.000	16.119	16.119	28.000					16.119				11.881	11.881			
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVDK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	B	TP ĐBP			1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	15.000	15.000			15.000	15.000			25.000					15.000				10.000	10.000			cập nhật Đ/c KH 2024 và 21-25
(3)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						8.000	8.000									500								500	500				
1	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay				-		8.000	8.000									500								500	500				
(6)	Ngành/linh vực: Văn hóa, thông tin				-		20.000	20.000	7.586	7.586	2.276	2.276	7.586	7.586	17.986	17.986	20.000					17.986				2.014	2.014			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		20.000	20.000	7.586	7.586	2.276	2.276	7.586	7.586	17.986	17.986	20.000					17.986				2.014	2.014			
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; điểm di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	C	TPĐBP		2023-2024	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000	7.586	7.586	2.276	2.276	7.586	7.586	17.986	17.986	20.000					17.986				2.014	2.014			1551/BC-SVHTTDL
(7)	Ngành/linh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin				-		1.600	1.600	895	895	269	269	895	895	1.595	1.595	1.600					1.595								
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		1.600	1.600	895	895	269	269	895	895	1.595	1.595	1.600					1.595								
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	C	TPĐBP		2023-2024	1410/QĐ-UBND 5/9/2023	1.600	1.600	895	895	269	269	895	895	1.595	1.595	1.600					1.595								
(8)	Ngành/linh vực: Thể dục thể thao				-		74.500	39.500	5.500	5.500	2.973	2.973	5.500	5.500	7.500	7.500	33.922					7.500				26.422	26.422			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		74.500	39.500	5.500	5.500	2.973	2.973	5.500	5.500	7.500	7.500	33.922					7.500				26.422	26.422			
1	Sân vận động huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	2091 chỗ ngồi	2023-2025	1863/QĐ-UBND 06/10/2022	30.000	15.000	5.000	5.000	2.823	2.823	5.000	5.000	7.000	7.000	15.000					7.000				8.000	8.000			
2	Sân vận động huyện Tuần Giáo	C			-		44.500	24.500	500	500	150	150	500	500	500	500	18.922					500				18.422	18.422			Cập nhật đ/c 21-25
(9)	Ngành/linh vực: Bảo vệ môi trường				-		59.780	30.398							200	200	2.000					200				1.800	1.800			
(5)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025				-		59.780	30.398							200	200	2.000					200				1.800	1.800			
1	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên	C			-		19.382	10.000									1.000								1.000	1.000				
2	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ, TT Tuần Giáo, Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sơ Tái nguyên và Môi trường)	C			-		40.398	20.398							200	200	1.000					200				800	800			
(10)	Ngành/linh vực: Các hoạt động kinh tế				-		1.016.366	748.516	151.425	151.425	88.924	88.924	151.425	151.425	615.982	431.082	469.002					340.556				127.745	127.745			
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				-		502.316	317.416	48.097	48.097	29.413	29.413	48.097	48.097	397.950	213.050	197.874					123.624				74.250	74.250			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:									
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		122.500	110.500	6.597	6.597	4.633	4.633	6.597	6.597	114.500	102.500	75.674				75.674										
1	Thủy lợi Năm Pô xã Nà Hy, huyện Mường Nhé (nay là huyện Năm Pô)	B	Năm Pô		2019-2023	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	997	997	997	997	997	997	55.000	55.000	46.174				46.174										
2	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	B			2016-2023	1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	5.600	5.600	3.636	3.636	5.600	5.600	59.500	47.500	29.500				29.500										
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		379.816	206.916	41.500	41.500	24.780	24.780	41.500	41.500	283.450	110.550	122.200				47.950					74.250	74.250				
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Năm Ngâm - Pù Nhi, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBD	Tuần 251 ha lúa và 287 ha hoa màu	2023-2025	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	10.000	10.000	6.070	6.070	10.000	10.000	12.200	12.200	26.800				12.000					14.800	14.800				
2	Kế chống sụt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Đung Lao, huyện Mường Ang	C	Mường Ang	Kế 1346m	2023-2025	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	10.000	10.000	9.856	9.856	10.000	10.000	12.200	12.200	35.600				12.000					23.600	23.600				
3	Kế chống sụt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Kế 3034m	2023-2025	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	10.000	10.000	3.000	3.000	10.000	10.000	12.200	12.200	26.800				12.000					14.800	14.800				
4	Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	B	H Điện Biên		2023-2025	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	9.500	9.500	4.353	4.353	9.500	9.500	244.850	71.950	26.000				9.950					16.050	16.050				
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Cỏ xã Áng Tò, huyện Mường Ang	C	Mường Ang		2024-2025	1047/QĐ-UBND 3/7/2023	7.000	7.000	2.000	2.000	1.500	1.500	2.000	2.000	2.000	2.000	7.000				2.000					5.000	5.000				
10.2	Công nghiệp				-																										
10.3	Giao thông				-		293.600	260.500	48.278	48.278	28.889	28.889	48.278	48.278	94.500	94.500	110.050				94.200					15.550	15.550				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		59.600	37.400	5.278	5.278	2.624	2.624	5.278	5.278	37.100	37.100	37.100				36.800										
1	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	9,8 km	2021-2023	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	439	439	132	132	439	439	10.500	10.500	10.500				10.500										
2	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Năm Cản, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	4,6 km	2021-2023	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	2.571	2.571	771	771	2.571	2.571	3.800	3.800	3.800				3.800										
3	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thăm Nặm, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	4,4 km	2021-2023	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	200	200	60	60	200	200	9.800	9.800	10.000				9.700										
4	NC SC đường nội thị, thăm BT nhưa I số trục đường nội thị trấn Điện Biên Đông	C	ĐBD	3,4 km	2022-2024	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	2.068	2.068	1.661	1.661	2.068	2.068	13.000	13.000	12.800				12.800										
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						74.000	63.100	42.000	42.000	25.964	25.964	42.000	42.000	56.200	56.200	63.100				56.200					6.900	6.900				
1	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thương xã Sen Thương, huyện Mường Nhé	C	Mường Nhé	Cầu 114m	2023-2025	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	20.000	20.000	10.752	10.752	20.000	20.000	20.000	20.000	24.100				20.000					4.100	4.100				
2	Cầu Nà Khoa, huyện Năm Pô	C	Năm Pô	Cầu 109m	2023-2025	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	22.000	22.000	15.213	15.213	22.000	22.000	36.200	36.200	39.000				36.200					2.800	2.800				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025						135.000	135.000	1.000	1.000	300	300	1.000	1.000	1.000	1.000	8.850				1.000					7.850	7.850				
1	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thương - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé	B			-		115.000	115.000	500	500	150	150	500	500	500	500	5.850				500					5.350	5.350				
2	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xá Phình 1+2, xã Sả Tống, huyện Mường Chà	C			-		20.000	20.000	500	500	150	150	500	500	500	500	3.000				500					2.500	2.500				
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						25.000	25.000							200	200	1.000				200					800	800				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024			Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:									
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lặng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lặng), TP ĐBP	C			-		25.000	25.000							200	200	1.000				200				800	800				
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế				-																									
10.5	Thương mại				-																									
10.6	Cấp thoát nước				-		14.500	14.500	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	10.795	10.795	14.500				10.795				3.705	3.705				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		14.500	14.500	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	10.795	10.795	14.500				10.795				3.705	3.705				
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Cấp nước cho 8.500 người	2022-2024	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	10.795	10.795	14.500				10.795				3.705	3.705				
10.7	Kho tàng				-																									
10.8	Du lịch				-		13.000	13.000	3.200	3.200	2.884	2.884	3.200	3.200	12.887	12.887	12.900				12.887									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		13.000	13.000	3.200	3.200	2.884	2.884	3.200	3.200	12.887	12.887	12.900				12.887									
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2022-2024	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	3.200	3.200	2.884	2.884	3.200	3.200	12.887	12.887	12.900				12.887									
10.9	Bưu chính, viễn thông				-																									
10.10	Công nghệ thông tin				-		17.000	17.000	15.000	15.000	4.500	4.500	15.000	15.000	16.700	16.700	17.000				16.700				300	300				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		17.000	17.000	15.000	15.000	4.500	4.500	15.000	15.000	16.700	16.700	17.000				16.700				300	300				
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2025	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	15.000	15.000	4.500	4.500	15.000	15.000	16.700	16.700	17.000				16.700				300	300				
10.11	Quy hoạch				-		460	460	50	50	25	25	50	50	450	450	738				450									
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		460	460	50	50	25	25	50	50	450	450	738				450									
1	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng				-	2789/QĐ-UBND 21/8/2023	460	460	50	50	25	25	50	50	450	450	738				450								960/SCT-KHTC	
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật				-		175.490	125.640	32.800	32.800	22.014	22.014	32.800	32.800	82.700	82.700	115.940				82.000				33.940	33.940				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		175.490	125.640	32.800	32.800	22.014	22.014	32.800	32.800	82.700	82.700	115.940				82.000				33.940	33.940				
1	Kế bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Năm Pô	C	Năm Pô	Kế 738m	-	859/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	10.000	10.000	9.500	9.500	10.000	10.000	10.200	10.200	30.600				10.000				20.600	20.600				
2	Kế bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tân Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	C	Mường Ảng	Kế 820m	2022-2024	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	11.000	11.000	6.083	6.083	11.000	11.000	31.200	31.200	31.640				31.000				640	640				
3	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	1,4 km	2023-2025	2204/QĐ-UBND 02/12/2022	14.900	10.000	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	6.200	6.200	9.800				6.000				3.800	3.800				
4	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	C	TP ĐBP	0,4 km	2023-2025	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	2.000	2.000	600	600	2.000	2.000	2.100	2.100	5.900				2.000				3.900	3.900				
5	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)	C	Mường Ảng		2022-2024	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	10.000	10.000	10.000				10.000									
6	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	6,6 km	2022-2024	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	10.000	10.000	10.000				10.000									
7	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)	C	Mường Lay		2022-2024	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	3.800	3.800	2.631	2.631	3.800	3.800	13.000	13.000	13.000				13.000									
8	Khu dân cư cụm III trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C			-	410/QĐ-UBND 15/3/2023	14.990	5.000									5.000							5.000	5.000					
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX				-																									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
(11)	Nghành/linh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN				-		185.740	124.005	13.248	13.248	6.441	6.441	13.248	13.248	87.648	87.648	99.850					87.148				12.300	12.300				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		106.140	79.405	6.248	6.248	4.341	4.341	6.248	6.248	77.648	77.648	78.850					77.148				1.300	1.300				
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP DBP	C	TP DBP	3 tầng	2021-2023	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	140	140	140	140	140	140	7.540	7.540	7.500					7.340									
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	C	TP DBP	5 tầng	2021-2023	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	978	978	753	753	978	978	14.178	14.178	14.200					13.978									
3	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	C	TP DBP		2022-2024	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	340	340	162	162	340	340	14.940	14.940	14.850					14.840									
4	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	C	TP DBP		2022-2023	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	290	290	87	87	290	290	7.990	7.990	8.000					7.990									
5	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HDND và UBND huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa		2021-2023	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	5.000	5.000					5.000									
6	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	300 chỗ	2021-2023	1791/QĐ-UBND 01/10/2021; 927/QĐ-UBND 07/6/2023	44.600	29.355	3.500	3.500	2.199	2.199	3.500	3.500	28.000	28.000	29.300					28.000				1.300	1.300				234/BC-UBND
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						55.000	20.000	7.000	7.000	2.100	2.100	7.000	7.000	10.000	10.000	20.000					10.000				10.000	10.000				
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	C	TP DBP		2023-2025	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	7.000	7.000	2.100	2.100	7.000	7.000	10.000	10.000	20.000					10.000				10.000	10.000				
(3)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025	C			-		24.600	24.600									1.000								1.000	1.000					
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	C			-		14.600	14.600									500								500	500					
2	Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	C			-		10.000	10.000									500								500	500					
(12)	Nghành/linh vực: Xã hội				-		9.500	9.500	1.487	1.487	1.485	1.485	1.487	1.487	9.487	9.487	9.500					9.487									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		9.500	9.500	1.487	1.487	1.485	1.485	1.487	1.487	9.487	9.487	9.500					9.487									
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	C	TP DBP	DTXD: 1.107m2	2022-2024	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	1.487	1.487	1.485	1.485	1.487	1.487	9.487	9.487	9.500					9.487									
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				-		271.303	101.261	58.414	58.414	25.971	25.971	58.414	58.414	58.414	58.414	87.022					58.414				60.434	60.434				
*	Đổi ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				-		89.003	39.800	15.000	15.000	9.183	9.183	15.000	15.000	15.000	15.000	35.600					15.000				20.600	20.600				
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Het - Sam Múm huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	6.1km	2023-2025	308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	16.000	4.800									4.800								4.800	4.800					
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	2.2km	2023-2025	2209/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.703	5.311									5.311								5.311	5.311					
3	Kiểm cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Het đến bản Nà Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	5546.5m	2023-2025	2006/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	15.500	4.650									4.650								4.650	4.650					
4	Kê bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	C			-	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039	15.000	15.000	9.183	9.183	15.000	15.000	15.000	15.000	20.839					15.000				5.839	5.839				
*	Lồng ghép Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						182.300	61.461	43.414	43.414	16.789	16.789	43.414	43.414	43.414	43.414	51.422					43.414				8.008	8.008				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024																		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
						Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSDP																	
Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:											
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XIXCB	Chẩn bị đầu tư												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XIXCB	Chẩn bị đầu tư														
20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33																		
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	-	1678/QĐ-UBND 14/9/2021	80.000	26.868	20.000	20.000	10.049	10.049	20.000	20.000	20.000	20.000	26.868				20.000				6.868	6.868					Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà.	C		-	1650/ QĐ-UBND 08/9/2021	19.300	1.000	1.000	1.000	300	300	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000				1.000										Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88	
3	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	C			2023-2025	1117/QĐ-UBND 30/6/2022	25.000	5.578	5.578	5.578			5.578	5.578	5.578	5.578				5.578										Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88	
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	C	H ĐBD	-		Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	12.000	12.000	4.989	4.989	12.000	12.000	12.000	12.000	13.140				12.000				1.140	1.140					Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C	H. MN	-		Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	4.836	4.836	1.451	1.451	4.836	4.836	4.836	4.836	4.836				4.836										Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88
*	Số vốn còn lại của Kế hoạch trung hạn 2021-2025 dự kiến điều chỉnh, bổ sung để bố trí cho các dự án còn thiếu vốn																							31.826	31.826						
C	VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT				-		200.336	179.775	32.000	32.000	13.121	13.121	32.000	32.000	90.890	90.890	125.690				90.890				35.000	35.000					
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp				-		78.936	74.360	13.288	13.288	5.460	5.460	13.288	13.288	38.380	38.380	46.424				38.380				7.894	7.894					
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		39.000	39.000	13.288	13.288	5.460	5.460	13.288	13.288	38.380	38.380	39.000				38.380				470	470					
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luán, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBD	09 phòng học	2021-2023	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	454	454	136	136	454	454	10.954	10.954	11.000				10.954										
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải Tờ, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	13 phòng học	2022-2024	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	2.634	2.634	1.831	1.831	2.634	2.634	9.984	9.984	10.000				9.984										
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	3.200	3.200	1.393	1.393	3.200	3.200	7.842	7.842	8.000				7.842				70	70					380/BC-CDSP
4	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	C	TP ĐBP		2023-2025	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	7.000	7.000	2.100	2.100	7.000	7.000	9.600	9.600	10.000				9.600				400	400					489/BC-TRCDN
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025						10.000	5.424								5.424								5.424	5.424						
1	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C		-			10.000	5.424								5.424								5.424	5.424						
(3)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						29.936	29.936								2.000								2.000	2.000						
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn						14.986	14.986								1.000								1.000	1.000					Cấp nhật đ/c 21-25	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ						14.950	14.950								1.000								1.000	1.000					Cấp nhật đ/c 21-25	
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế				-		85.900	69.915	18.712	18.712	7.661	7.661	18.712	18.712	52.510	52.510	65.079				52.510				12.169	12.169					
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024	C			-		40.700	40.700	10.902	10.902	4.761	4.761	10.902	10.902	40.300	40.300	40.700				40.300										
1	Tram Y tế Thị trấn Mường Chà	C	Mường Chà	DTXD: 221m2	2021-2023	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	358	358	267	267	358	358	4.858	4.858	5.000				4.858										

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
2	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	DTXD: 412m2	2023-2024	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	3.814	3.814	1.577	1.577	3.814	3.814	4.914	4.914	5.000				4.914									
3	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pôn Lát huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ	C	H Điện Biên	DTXD: 234m2	2022-2024	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	1.632	1.632	1.251	1.251	1.632	1.632	5.632	5.632	5.700				5.632									
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hông, Noong U huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	DTXD: 234m2	2022-2024	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	500	500	150	150	500	500	5.000	5.000	5.000				5.000									
5	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	C	Sở Y tế	CT, SC các khoa phòng	2022-2024	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	3.926	3.926	1.178	1.178	3.926	3.926	11.974	11.974	12.000				11.974									
6	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 176m2	2022-2024	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	474	474	142	142	474	474	6.474	6.474	6.500				6.474									
7	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	CT, SC	2023-2023	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	198	198	198	198	198	198	1.448	1.448	1.500				1.448									
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						45.200	29.215	7.810	7.810	2.898	2.898	7.810	7.810	12.210	12.210	24.379				12.210				12.169	12.169				
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	CTSC	2023-2025	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	1.000	1.000	300	300	1.000	1.000	3.200	3.200	7.600				3.200				4.400	4.400				
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Dắng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	CT, SC, HMPT	2023-2025	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	1.000	1.000	855	855	1.000	1.000	3.200	3.200	7.600				3.200				4.400	4.400				
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C			-	1124/QĐ-UBND 30/6/2022	30.000	14.015	5.810	5.810	1.743	1.743	5.810	5.810	5.810	5.810	9.179				5.810				3.369	3.369				Lồng ghép vốn CTMTQG Dân tộc thiểu số
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới				-		27.500	27.500									13.800								13.800	13.800				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						13.000	13.000									13.000								13.000	13.000				
1	Đường giao thông bản Há, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	C	TP Điện Biên Phủ	1.477,56m	2024-2025	724/QĐ-UBND 11/04/2024	4.500	4.500									4.500								4.500	4.500				
2	Đường giao thông bản Kéo, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	C	TP Điện Biên Phủ	1.714,35m	2024-2025	719/QĐ-UBND 10/04/2024	4.950	4.950									4.950								4.950	4.950				
3	Đường giao thông bản Bó, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	C	TP Điện Biên Phủ	1.660,54m	2024-2025	718/QĐ-UBND 10/04/2024	3.550	3.550									3.550								3.550	3.550				
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025						14.500	14.500									800								800	800				
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng						14.500	14.500									800								800	800				Cập nhật đ/c 21-25
IV	Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ						8.000	8.000									387								387	387				
(1)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						8.000	8.000									387								387	387				
1	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiến bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên						8.000	8.000									387								387	387				Cập nhật đ/c 21-25
V	Số vốn còn lại của Kế hoạch trung hạn 2021-2025 dự kiến điều chỉnh, bổ sung để bố trí cho các dự án còn thiếu vốn																								750	750				

Biểu số 3
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024
VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
																Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
	TỔNG SỐ						7.671.725	6.462.022	1.326.320	1.326.320	425.114	425.114	1.326.320	1.326.320	4.254.778	4.253.878	5.429.624	280.000			4.239.087				1.162.210	1.162.210	280.000				
A	VỐN NSTW TRONG NƯỚC						7.425.725	6.216.022	1.311.956	1.311.956	420.805	420.805	1.311.956	1.311.956	4.008.778	4.007.878	5.183.624	280.000			3.993.087				1.162.210	1.162.210	280.000				
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG						80.000	80.000	27.500	27.500	8.250	8.250	27.500	27.500	80.000	80.000	80.000					80.000									
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						80.000	80.000	27.500	27.500	8.250	8.250	27.500	27.500	80.000	80.000	80.000					80.000									
1	Đường ra biển giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kè bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên						80.000	80.000	27.500	27.500	8.250	8.250	27.500	27.500	80.000	80.000	80.000					80.000									
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP																														
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						45.000	45.000	9.500	9.500	2.850	2.850	9.500	9.500	45.000	45.000	45.000					45.000									
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên						45.000	45.000	9.500	9.500	2.850	2.850	9.500	9.500	45.000	45.000	45.000					45.000									
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ						210.000	210.000	80.401	80.401	27.892	27.892	80.401	80.401	203.401	203.401	210.000					203.401									
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						210.000	210.000	80.401	80.401	27.892	27.892	80.401	80.401	203.401	203.401	210.000					203.401									
1	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên						110.000	110.000	47.198	47.198	17.931	17.931	47.198	47.198	109.598	109.598	110.000					109.598									912/BC-STTTT
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên						100.000	100.000	33.203	33.203	9.961	9.961	33.203	33.203	93.803	93.803	100.000					93.803									912/BC-STTTT
IV	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						45.000	45.000	13.000	13.000	3.900	3.900	13.000	13.000	45.000	45.000	45.000					45.000									
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						45.000	45.000	13.000	13.000	3.900	3.900	13.000	13.000	45.000	45.000	45.000					45.000									
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh						45.000	45.000	13.000	13.000	3.900	3.900	13.000	13.000	45.000	45.000	45.000					45.000									
V	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN						371.248	341.248	1.600	1.600	480	480	1.600	1.600	1.858	1.858	212.000					2.858				209.142	209.142				
(I)	Các dự án khởi công mới năm 2025						371.248	341.248	1.600	1.600	480	480	1.600	1.600	1.858	1.858	212.000					2.858				209.142	209.142				
1	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đền kháng Him Lam						91.000	61.000	1.000	1.000	300	300	1.000	1.000			61.000					1.000				60.000	60.000				
2	Bảo tàng tỉnh Điện Biên						150.000	150.000	500	500	150	150	500	500	908	908	150.000					908				149.092	149.092				
3	Khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ						130.248	130.248	100	100	30	30	100	100	950	950	1.000					950				50	50				
VI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN						100.000	99.800	77.542	77.542	23.263	23.263	77.542	77.542	101.190	100.990	99.800					100.990									
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						100.000	99.800	77.542	77.542	23.263	23.263	77.542	77.542	101.190	100.990	99.800					100.990									
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình						100.000	99.800	77.542	77.542	23.263	23.263	77.542	77.542	101.190	100.990	99.800					100.990									Năm 2024 giao vượt trung hạn
VII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO						195.000	50.000	3.460	3.460	1.038	1.038	3.460	3.460	15.384	15.384	50.000					15.384				34.616	34.616				
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						195.000	50.000	3.460	3.460	1.038	1.038	3.460	3.460	15.384	15.384	50.000					15.384				34.616	34.616				

Năm 2024 giao vượt trung hạn

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
																												Tổng số		Trong đó:	Tổng số	Trong đó:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TPDBP	Bể bơi luyện tập và thi đấu, Sân vận động	2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	50.000	3.460	3.460	1.038	1.038	3.460	3.460	15.384	15.384	50.000				15.384				34.616	34.616						
VIII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				-		1.231.028	525.028	38.435	38.435	11.531	11.531	38.435	38.435	395.705	395.705	525.028				395.705				129.323	129.323						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		1.231.028	525.028	38.435	38.435	11.531	11.531	38.435	38.435	395.705	395.705	525.028				395.705				129.323	129.323						
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	B	TP DBP	14,69 km kè	2022-2025	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	3.583	3.583	1.075	1.075	3.583	3.583	145.705	145.705	275.028				145.705				129.323	129.323						
2	Hồ chứa Huổi Trang Tai, huyện Điện Biên	B	H DB	Dung tích 2,5 triệu m3	2021-2024	861/QĐ-UBND 28/5/2021	250.000	250.000	34.852	34.852	10.456	10.456	34.852	34.852	250.000	250.000	250.000				250.000											
IX	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				-		3.774.658	3.446.155	624.121	624.121	200.903	200.903	624.121	624.121	2.185.954	2.185.254	2.693.230	280.000				2.185.254			485.058	485.058	280.000					
9.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				-		72.700	72.700	17.313	17.313	5.194	5.194	17.313	17.313	49.644	49.644	72.700				49.644				12.699	12.699						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		72.700	72.700	17.313	17.313	5.194	5.194	17.313	17.313	49.644	49.644	72.700				49.644				12.699	12.699						
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	B			2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	17.313	17.313	5.194	5.194	17.313	17.313	49.644	49.644	72.700				49.644				12.699	12.699						1269/SNN-KHTC (hết nhu cầu, thừa TH)
9.2	Công nghiệp				-		110.000	110.000							500	500	40.000				500				39.500	39.500						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				-		110.000	110.000							500	500	40.000				500				39.500	39.500						
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hồ hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	B			2024-2026		110.000	110.000							500	500	40.000				500				39.500	39.500						
9.3	Giao thông				-		3.478.756	3.158.756	578.972	578.972	183.936	183.936	578.972	578.972	2.042.972	2.042.972	2.475.831	280.000				2.042.972			432.859	432.859	280.000					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		3.138.756	2.818.756	562.061	562.061	169.754	169.754	562.061	562.061	1.956.061	1.956.061	2.236.061	280.000				1.956.061			280.000	280.000	280.000					
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP DBP - huyện Điện Biên	35,35 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021; 1816/QĐ-UBND 06/10/2021	1.300.000	980.000	335.000	335.000	100.500	100.500	335.000	335.000	980.000	980.000	980.000					980.000										
2	Đường Mường Lay - Nậm Nhùn	B				148/QĐ-UBND 04/2/2007	862.695	862.695									280.000	280.000							280.000	280.000	280.000					
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhì - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhì - Noong U - Na Son)	B	Huyện Điện Biên Đông	30,8 km	2021-2024	774/QĐ-UBND 24/5/2021	260.000	260.000	45.000	45.000	13.500	13.500	45.000	45.000	260.000	260.000	260.000					260.000										
4	Đường Phi Nhù - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	B	H DB	52,83 km	2022-2024	3159/QĐ-UBND 6/12/2021	103.061	103.061	5.061	5.061	1.648	1.648	5.061	5.061	103.061	103.061	103.061					103.061										
5	Nâng cấp đường Đồng Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	B	H DB	12,05 km	2021-2024	986/QĐ-UBND 31/5/2021	150.000	150.000	40.000	40.000	12.000	12.000	40.000	40.000	150.000	150.000	150.000					150.000										
6	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tà Phìn, huyện Tủa Chùa	B	huyện Tủa Chùa	28 km	2021-2024	976/QĐ-UBND 30/5/2021	183.000	183.000	48.000	48.000	15.405	15.405	48.000	48.000	183.000	183.000	183.000					183.000										
7	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	B	Huyện Tuần Giáo	21,5 km	2021-2024	3160/QĐ-UBND 6/12/2021	120.000	120.000	43.000	43.000	12.900	12.900	43.000	43.000	120.000	120.000	120.000					120.000										
8	Đường liên huyện Hua Nà - Pá Liêng (xã Ảng Cang, H. Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).	B	huyện Điện Biên	18 km	2021-2024	841/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	36.000	36.000	10.800	10.800	36.000	36.000	80.000	80.000	80.000					80.000										
9	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sáng, huyện Mường Ảng	B	huyện Mường Ảng	13,8 km	2021-2024	840/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	10.000	10.000	3.000	3.000	10.000	10.000	80.000	80.000	80.000					80.000										
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						85.000	85.000	1.000	1.000	300	300	1.000	1.000	22.000	22.000	85.000					22.000			63.000	63.000						
1	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	12,3 km	2022-2025	1446/QĐ-UBND 15/8/2022	85.000	85.000	1.000	1.000	300	300	1.000	1.000	22.000	22.000	85.000					22.000			63.000	63.000						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				-		255.000	255.000	15.911	15.911	13.883	13.883	15.911	15.911	64.911	64.911	154.770					64.911			89.859	89.859						
1	Đường từ QL279 đi bản Mánh Danh, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng	B	huyện Mường Ảng	6,5 km	2024-2026		90.000	90.000	9.000	9.000	8.795	8.795	9.000	9.000	12.000	12.000	50.240					12.000			38.240	38.240						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trong hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
																Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
2	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông – TT xã Phình Sáng – Phãng Cú, huyện Tuấn Giáo.	B	huyện Tuấn Giáo	26,4 km	2023-2026	2098/QĐ-UBND 14/11/2022	80.000	80.000	5.000	5.000	4.514	4.514	5.000	5.000	25.500	25.500	42.530				25.500				17.030	17.030				
3	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xóm đi bản Mốc C5 xã Phú Lương, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	18,6 km	2023-2026	643/QĐ-UBND 8/4/2022	85.000	85.000	1.911	1.911	573	573	1.911	1.911	27.411	27.411	62.000				27.411				34.589	34.589				
9.4	Cấp thoát nước				-																									
9.5	Công nghệ thông tin				-		60.000	60.000	19.972	19.972	9.414	9.414	19.972	19.972	60.000	60.000	60.000				60.000									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		60.000	60.000	19.972	19.972	9.414	9.414	19.972	19.972	60.000	60.000	60.000				60.000									
1	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	B			2021-2024	3008/QĐ-UBND 19/11/2021	60.000	60.000	19.972	19.972	9.414	9.414	19.972	19.972	60.000	60.000	60.000				60.000									
9.6	Quy hoạch				-		53.202	44.699	7.864	7.864	2.359	2.359	7.864	7.864	32.838	32.138	44.699				32.138									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		53.202	44.699	7.864	7.864	2.359	2.359	7.864	7.864	32.838	32.138	44.699				32.138									
1	Lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	B			2020-2023	461/QĐ-UBND 5/4/2021; 3027/QĐ-UBND 22/11/2021	53.202	44.699	7.864	7.864	2.359	2.359	7.864	7.864	32.838	32.138	44.699				32.138								Hết nhu cầu	
9.7	Công trình công cộng tại các đô thị				-																									
9.8	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNV; hỗ trợ HTX				-																									
X	NGÀNH/LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN				-																									
XII	NGÀNH/LĨNH VỰC: XÃ HỘI				-																									
XIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				-		1.373.791	1.373.791	436.397	436.397	140.699	140.699	436.397	436.397	935.286	935.286	1.223.566				919.495				304.071	304.071				
1	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	B			2012-2025		447.791	447.791	125.960	125.960	41.483	41.483	125.960	125.960	345.709	345.709	432.000				329.918				102.082	102.082			Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bố trí lại	
2	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thuy điện Sơn La (giai đoạn 2)	B			2022-2025		926.000	926.000	310.437	310.437	99.216	99.216	310.437	310.437	589.577	589.577	791.566				589.577				201.989	201.989			Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bố trí lại	
B	CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN KTXH				-		246.000	246.000	14.364	14.364	4.309	4.309	14.364	14.364	246.000	246.000	246.000				246.000									
1	Dự án đầu tư Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Điện Biên	B	TP DBP		2023-2023	473/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	95.000	95.000	5.364	5.364	1.609	1.609	5.364	5.364	95.000	95.000	95.000				95.000									
2	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị 01 Phòng khám Đa khoa khu vực và 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Điện Biên	B			2023-2023	472/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	47.000	47.000	5.000	5.000	1.500	1.500	5.000	5.000	47.000	47.000	47.000				47.000									
3	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 25 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Điện Biên	B			2023-2023	471/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	44.000	44.000	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	44.000	44.000	44.000				44.000									
4	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Điện Biên	B			2024-2025	1091/QĐ-UBND 11/7/2023	60.000	60.000							60.000	60.000	60.000				60.000									

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Biểu số 4

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư						Năm 2024						KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu KH vốn năm 2025						Ghi chú							
								TMDT						Kế hoạch vốn NSTW			Giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2024 từ 1/1/2024 đến 30/6/2024			Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2024 từ 1/1/2024 đến 31/12/2024			Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024																
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:				Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:						
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài								
												Tổng số	Trong đó: vốn NSTW													Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuyển bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45		
	TỔNG SỐ							2.461.028	615.748	275.028		1.845.280	1.531.702	313.578	103.583	3.583	100.000	31.075	1.075	30.000	103.583	3.583	100.000	1.294.054	275.028				1.019.026	566.349	145.705			420.644	451.760	129.323			322.437	265.706	56.731		
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRƯỞNG NƯỚC							2.461.028	615.748	275.028		1.845.280	1.531.702	313.578	103.583	3.583	100.000	31.075	1.075	30.000	103.583	3.583	100.000	1.294.054	275.028				1.019.026	566.349	145.705			420.644	451.760	129.323			322.437	265.706	56.731		
I	Môi trường							981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	103.583	3.583	100.000	31.075	1.075	30.000	103.583	3.583	100.000	781.378	275.028				506.350	566.349	145.705			420.644	251.760	129.323			122.437	85.706	36.731		
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	103.583	3.583	100.000	31.075	1.075	30.000	103.583	3.583	100.000	781.378	275.028				506.350	566.349	145.705			420.644	251.760	129.323			122.437	85.706	36.731		
I	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Năm Róm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		B		AFD, EU viện trợ không hoàn lại		1770/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	103.583	3.583	100.000	31.075	1.075	30.000	103.583	3.583	100.000	781.378	275.028				506.350	566.349	145.705			420.644	251.760	129.323			122.437	85.706	36.731		
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							1.480.000	340.720			1.139.280	1.025.352	113.928											512.676				512.676					200.000			200.000	180.000	20.000				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2025							1.480.000	340.720			1.139.280	1.025.352	113.928											512.676				512.676					200.000			200.000	180.000	20.000				
I	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Điện Biên					Jica	981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	340.720			1.139.280	1.025.352	113.928											512.676				512.676					200.000			200.000	180.000	20.000	865/BQLDA-KHKT&CBDA			

Biểu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VON CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thực kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2024										KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú		
							TMDT	Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó:										
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư								
																								Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
	TỔNG SỐ						2.027.746	1.963.592	729.900	729.900	315.852	315.852	729.900	729.900	1.287.003	1.325.569	2.043.929	199.790	175.646			1.258.966	154.226		1.000	710.640	710.640				
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH						109.247	107.214	37.119	37.119			37.119	37.119	35.500	35.500	71.119					54.667			1.000	62.218	62.218				
A1.1	SỞ Y TẾ																														
A1.2	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						19.300	17.267	219	219			219	219								17.267									
*	Dự án hoàn thành năm 31/12/2024																														
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPTNT huyện Mường Chà	C	Mường Chà		2023-2024	QĐ-1659/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	17.267	219	219			219	219								17.267									
A1.3	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH						29.000	29.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	10.172					5.000				34.171	34.171				
*	Dự án hoàn thành năm 2025						29.000	29.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	10.172					5.000				34.171	34.171				
1	Hỗ trợ bộ chý đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu	C	Toàn tỉnh		2023-2025		29.000	29.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	10.172					5.000				34.171	34.171				
A1.4	BAN DÂN TỘC TỈNH						2.400	2.400	1.900	1.900			1.900	1.900			2.400					2.400			500						
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Bùng Bón xã Pa Thon huyện Điện Biên	C	Điện Biên		2023-2024	QĐ-1480/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	2.400	2.400	1.900	1.900			1.900	1.900			2.400					2.400			500						
A1.5	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG						58.547	58.547	30.000	30.000			30.000	30.000	30.500	30.500	58.547					30.000			500	28.047	28.047				
VI	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						58.547	58.547	30.000	30.000			30.000	30.000	30.500	30.500	58.547					30.000			500	28.047	28.047				
*	Dự án hoàn thành năm 2025						58.547	58.547	30.000	30.000			30.000	30.000	30.500	30.500	58.547					30.000			500	28.047	28.047				
1	Hồ sơ ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã của cấp huyện	C	Toàn tỉnh			QĐ-1972/QĐ-UBND ngày 31/2/2023	58.547	58.547	30.000	30.000			30.000	30.000	30.500	30.500	58.547					30.000			500	28.047	28.047				
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN						1.918.499	1.856.378	25.981	692.781	315.852	315.852	689.201	596.885	1.251.503	1.290.069	1.972.810	199.790	175.646			1.204.299	154.226		648.422	648.422					
A2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ						109.990	102.832	25.981	25.981	18.446	18.446	25.981	25.981			102.831					89.396			13.435	13.435					
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						109.990	102.832	25.981	25.981	18.446	18.446	25.981	25.981			102.831					89.396			13.435	13.435					
L1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						6.960	6.960	2.435	2.435	1.729	1.729	2.435	2.435			6.960					2.435			4.525	4.525					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						2.563	2.563	2.435	2.435	1.729	1.729	2.435	2.435			2.563					2.435			128	128					
6	Công trình nước sạch bản Tả Leng xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2023 - 2024	1658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	1.000	1.000	950	950	675	675	950	950			1.000					950			50	50					
7	Nước sinh hoạt Bản Huổi Hẹ, Nà Ngăm 1, 2, xã Nà Nhạn	Nhóm C	Xã Nà Nhạn		2023 - 2024	1522/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	1.563	1.563	1.485	1.485	1.054	1.054	1.485	1.485			1.563					1.485			78	78					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025						4.397	4.397									4.397							4.397	4.397						
1	Dự án Hỗ trợ đất ở						500	500									500							500	500						
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở						3.397	3.397									3.397							3.397	3.397						
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất						500	500									500							500	500						
L2	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						22.082	21.706	17.985	17.985	12.769	12.769	17.985	17.985			21.705					17.985			3.720	3.720					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						22.082	21.706	17.985	17.985	12.769	12.769	17.985	17.985			21.705					17.985			3.720	3.720					
1	Xây dựng cầu, đường vào trường tiểu học số 01 và trường mầm non số 01 bản Xóm xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang			1519a/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	6.936	6.660	4.600	4.600	3.266	3.266	4.600	4.600			6.660					4.600			2.060	2.060					Điều chỉnh KH vốn
2	Kính cũ phai, kính mờng thủy lợi Nà Đòng, xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang		2024-2024	1690/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.500	2.500	2.450	2.450	1.740	1.740	2.450	2.450			2.500					2.450			50	50					
3	Đường bê tông bản Hả, xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang		2024-2024	1261/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	2.500	2.500	2.450	2.450	1.740	1.740	2.450	2.450			2.500					2.450			50	50					
4	Đường nội bản Co cuyện, xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang		2024-2024	1762/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	2.137	2.137	2.100	2.100	1.491	1.491	2.100	2.100			2.137					2.100			37	37					
5	Đường nội đồng bản Co Mường - Nghiêu, xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang		2024-2024	1807/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	1.012	1.012	1.425	1.425			1.500					1.425			75	75					Điều chỉnh sang Đường nội đồng Pá Sung

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
																								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
																									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuyển bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33			
5	Nước sinh hoạt bản Pa Xa xã Pa Thom	C	Xã Pa Thom		2024	Số 3433/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.500	2.500	2.375	2.375	2.375	2.375	2.375	2.375	2.375	2.375	2.375					2.375				100	100						
6	Cấp điện tổng thể bản Xa Cường xã Pa Thom	C	Xã Pa Thom		2024	Số 3438/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.500	3.500	3.367	3.367			3.367	3.367	3.367	3.367	3.367					3.367											
7	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hy, Bản Tấu, bản Xá Nhò, bản Sáng xã Hua Thanh	C	Xã Hua Thanh		2024	Số 116/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4.040	4.040	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000					4.000											
8	Làm móng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muốn bản Lán xã Noong Luông	C	Xã Noong Luông		2024	Số 2853/QĐ-UBND ngày 5/10/2023	1.500	1.500	1.484	1.484	124	124	1.484	1.484	1.484	1.484	1.484					1.484											
9	Đường bê tông nội bản Ôn xã Noong Luông	C	Xã Noong Luông		2024	Số 173/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	1.000	1.000	950	950			950	950	950	950	950					950											
10	Đường nội đồng đoạn từ sân bóng đến ruộng nhà ông Dân bản Ban xã Sam Múm	C	Xã Sam Múm		2024	Số 984/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	415	415	415	415			415	415	415	415	415					415											
11	Nâng cấp tuyến mương nước đoạn từ nhà ông Hòa đến ao nhà ông Thường bản Nà Lao xã Sam Múm	C	Xã Sam Múm		2024	Số 121/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	150	150	150	150			150	150	150	150	150					150											
12	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Nà Lao, xã Sam Múm	C	Xã Sam Múm		2024	Số 110/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.395	1.395	1.256	1.256			1.256	1.256	1.256	1.256	1.256					1.256											
13	Đường nội thôn bản, bản Phông Ban xã Thanh An	C	Xã Thanh An		2024	Số 102/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	1.000	1.000	950	950			950	950	950	950	950					950											
14	Đường nội thôn bản, bản Cha xã Thanh An	C	Xã Thanh An		2024	Số 124/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500					1.500											
15	Đường nội thôn bản Hồi Hương, Khon Kén xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé		2024	Số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.245	2.245	2.245	2.245	1.312	1.312	2.245	2.245	2.245	2.245	2.245					2.245											
16	Đường giao thông từ ngã 3 Tìn Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tìn Lán xã Núa Ngam	C	Xã Núa Ngam		2024	Số 3198/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	3.110	3.110	3.081	3.081	1.080	1.080	3.081	3.081	3.081	3.081	3.081					3.081											
17	Đường đi nghĩa trang bản Pá Bông xã Núa Ngam	C	Xã Núa Ngam		2024	Số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390	390	390	12	12	390	390	390	390	390					390											
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	C					7.711	7.711	7.661	7.661	3.068	3.068	7.661	7.661	7.661	7.661	7.661					7.661											
1	Trường PTDTBT TH xã Mường Pôn	C	Xã Mường Pôn		2024	Số 2534/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.311	3.311	3.305	3.305	1.178	1.178	3.305	3.305	3.305	3.305	3.305					3.305											
2	Trường PTDTBT TH xã Hè Muông	C	Xã Hè Muông		2024	Số 2535/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.600	3.600	3.565	3.565	1.099	1.099	3.565	3.565	3.565	3.565	3.565					3.565											
3	Trường PTDTBT TH Số 1 xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé		2024	Số 2536/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	800	800	791	791	791	791	791	791	791	791	791					791											
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						32.730	32.730	26.047	26.047	8.506	8.506	26.047	26.047	26.047	26.047	28.152					26.047				6.683	6.683						
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						32.730	32.730	26.047	26.047	8.506	8.506	26.047	26.047	26.047	26.047	28.152					26.047				6.683	6.683						
1	Đường giao thông nội bản Pa Xa xã Pa Thom	C	Xã Pa Thom		2024	Số 3449/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.270	11.270	9.165	9.165			9.165	9.165	9.165	9.165	11.270					9.165				2.105	2.105						
2	Cầu BTCT giữa bản Nà Chén xã Mường Lói	C	Xã Mường Lói		2024	Số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	6.500	6.500	5.000	5.000	2.160	2.160	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000					5.000				1.500	1.500						
3	Cầu BTCT, cầu tràn BTCT bản Huổi Khổng, bản Co Đũa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	C	Xã Mường Lói		2024	Số 2845/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	6.500	6.500	6.242	6.242	2.124	2.124	6.242	6.242	6.242	6.242	6.242					6.242				258	258						
4	Thủy lợi Tia Chá Nền, Thủy lợi Huổi Pha Cư, Thủy lợi Huổi Kho Gia, bản Sơn Tổng, Thủy lợi Huổi Chanh, xã Nà Tông	C	Xã Nà Tông		2024	Số 3570/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.460	8.460	5.640	5.640	4.222	4.222	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640					5.640				2.820	2.820						
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025						28.194	28.194									28.194									28.194	28.194						
	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						2.767	2.767									2.767									2.767	2.767						
1	Dự án Hỗ trợ nhà ở						2.767	2.767									2.767									2.767	2.767						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năm lực thực kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		Giai đoạn 2021-2025								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024									
																	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
																		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Tổng số	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuyển bị đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	ĐI/ AN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						21.825	21.825									21.825								21.825	21.825				
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Năm Hộ 2, bản Năm Hộ 1, bản Sải Lương, bản Pá Hê, bản Ta Lết 1 xã Hộ Mường, huyện Điện Biên	C	Xã Hộ Mường		2025		2.750	2.750									2.750								2.750	2.750				
2	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phú Lương, huyện Điện Biên	C	Xã Phú Lương		2025		710	710									710								710	710				
3	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Xé, xã Phú Lương, huyện Điện Biên	C	Xã Phú Lương		2025		710	710									710								710	710				
4	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Kham Póm, xã Phú Lương, huyện Điện Biên	C	Xã Phú Lương		2025		650	650									650								650	650				
5	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chá, xã Phú Lương, huyện Điện Biên	C	Xã Phú Lương		2025		650	650									650								650	650				
6	Đường giao thông bản Giàng - Co Ké, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Nua		2025		1.750	1.750									1.750								1.750	1.750				
7	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Cha xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh An		2025		650	650									650								650	650				
8	Đường bê tông đoạn nối tiếp đường bản Huổi Púng + rãnh thoát nước xã Thanh An		Xã Thanh An		2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
9	Đường dẫn sinh từ ruộng ông Nhía đến bản Pha Thanh xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Nhà		2025		2.415	2.415									2.415								2.415	2.415				
10	Đường bê tông từ QL 279 vào các khu dân cư Bản Na Hai xã Póm Lót, huyện Điện Biên	C	Xã Póm Lót		2025		620	620									620								620	620				
11	Thủy lợi Na Thìn bản Na Hai xã Póm Lót, huyện Điện Biên	C	Xã Póm Lót		2025		1.380	1.380									1.380								1.380	1.380				
12	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Bồng xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Hẹt		2025		700	700									700								700	700				
13	Đường bê tông bản Noong Bua (đoạn từ đường vành đai phía Đông đến nhà ông Tinh, bà Vinh) và cầu qua suối bản Noong Bua, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Hẹt		2025		1.100	1.100									1.100								1.100	1.100				
14	Kênh bê tông từ T12B bản Noong Bua đến giáp ruộng thôn Duyên Long xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Hẹt		2025		550	550									550								550	550				
15	Kênh bê tông bản Bồng (đoạn từ ruộng ông Thịnh đến ruộng ông Piêng và từ T12B đến Ngán hàng nông nghiệp) xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Hẹt		2025		800	800									800								800	800				
16	Đường trục bản Chiềng Tổng xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		1.440	1.440									1.440								1.440	1.440				
17	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tổng xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		710	710									710								710	710				
18	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Phú Yên, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		710	710									710								710	710				
19	Bê tông hóa đường nội bản Phú Yên, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		300	300									300								300	300				
20	Bê tông hóa đường cấp 3: từ phải một đến ruộng ông Hóa bản Phú Yên, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		550	550									550								550	550				
21	Bê tông hóa đường nội bản Phươn, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		830	830									830								830	830				
22	Nâng cấp nhà văn hóa bản Phươn, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		150	150									150								150	150				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thực kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Năm 2024								Đãi bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:												
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư										
						20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
23	Đường giao thông từ nhà ông Dơn đến mộ nước Dội Hua Pơ xã Thanh Lương, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Lương		2025		200	200									200							200	200					
	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						3.602	3.602									3.602							3.602	3.602					
1	Danh lam thắng cảnh Hang động Chùa Ta xã Hẹ Mường, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	Xã Hẹ Mường				3.602	3.602									3.602							3.602	3.602					
A2.3	HUYỆN TUẦN GIÁC						337.559	322.581	118.337	118.337	43.372	43.372	118.337	118.337	223.007	223.007	322.581							223.007	99.573	99.573				
A	Chương trình MTQC phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						337.559	322.581	118.337	118.337	43.372	43.372	105.372	105.372	223.007	223.007	322.581							223.007	99.573	99.573				
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						14.424	14.062	3.385	3.385	1.789	1.789	3.385	3.385	6.885	6.885	14.062							6.885	7.177	7.177				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						7.247	6.885	3.385	3.385	1.789	1.789	3.385	3.385	6.885	6.885	6.885							6.885						
1	NSH trung tâm xã Pú Xi mới	Nhóm C	Xã Pú Xi		2022-2024	191/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	2.900	2.755	1.755	1.755	1.712	1.712	1.755	1.755	2.755	2.755	2.755							2.755					KCM 2023	
2	NHS bản Ten Hon + Thăm Nặm xã Tênh Phông	Nhóm C	Xã Tênh Phông		2022-2024	153/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	4.347	4.130	1.630	1.630	76	76	1.630	1.630	4.130	4.130	4.130							4.130					KCM 2023	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025						7.177	7.177									7.177							7.177	7.177					
1	Dự án Hỗ trợ nhà ở						7.177	7.177									7.177							7.177	7.177				KCM 2025	
*	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						8.822	8.381	3.000	3.000					3.000	3.000	8.381							3.000	5.381	5.381				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						8.822	8.381	3.000	3.000					3.000	3.000	8.381							3.000	5.381	5.381				
1	Dự án bố trí dân cư vùng cơ nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu A Lành, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	Xã Phình Sáng		2022-2024	174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	3.000	3.000					3.000	3.000	8.381							3.000	5.381	5.381			Đề nghị giám hết KHV năm 2024 và chuyển KCM sang năm 2025	
*	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị						34.340	34.340									34.340							34.340	34.340				KCM 2025	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025						34.340	34.340									34.340							34.340	34.340					
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						34.340	34.340									34.340							34.340	34.340					
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						191.481	181.488	73.006	73.006	25.580	25.580	69.506	69.506	133.676	133.676	181.488							133.676	47.847	47.847				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						38.086	35.492	11.902	11.902	6.890	6.890	11.902	11.902	35.402	35.402	35.492							35.402	125	125				
1	KCH kênh nội đồng thủy lợi Chiềng Sinh II	Nhóm C	Xã Chiềng Sinh		2022-2024	136/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.200	3.040	1.040	1.040	944	944	1.040	1.040	3.040	3.040	3.040							3.040					KCM 2023	
2	Đường bản lỵ Xóm xã Chiềng Sinh	Nhóm C	Xã Chiềng Sinh		2023-2025	19/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	2.500	2.375	1.375	1.375			1.375	1.375	2.375	2.375	2.375							2.375					KCM 2023	
3	Thủy lợi bản Kệt xã Quài Cang	Nhóm C	Xã Quài Cang		2022-2024	194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	2.600	2.415	915	915	783	783	915	915	2.415	2.415	2.415							2.415					KCM 2023	
4	Trường THCS Quài Nua	Nhóm C	Xã Quài Nua		2023-2025	20/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	5.000	4.750	2.750	2.750			2.750	2.750	4.750	4.750	4.750							4.750					KCM 2023	
5	Đường Hải khê - Pù Piến xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)	Nhóm C	Xã Mường Mùn		2022-2024	179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	700	700	560	560	700	700	5.700	5.700	5.700							5.700					KCM 2023	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Năm 2024								KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024																Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
																	Tổng số	Giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024								
																		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
6	Đường + Ngầm bán Co Dứa xã Mường Khong	Nhóm C	Xã Mường Khong		2022-2024	196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.400	340	340	104	104	340	340	5.340	5.340	5.400					5.340				95	95			KCM 2023
7	Đường + ngầm bán Khong Nua xã Mường Khong	Nhóm C	Xã Mường Khong		2022-2024	178/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.000	3.800	770	770	724	724	770	770	3.770	3.770	3.800					3.770				30	30			KCM 2023
8	Đường vào bán Hà Dứa xã Tẻnh Phông (GD2)	Nhóm C	Xã Tẻnh Phông		2022-2024	177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	5.500	4.890	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	4.890	4.890	4.890					4.890								KCM 2023
9	Đường bán Nặm Báy xã Nà Tông	Nhóm C	Xã Nà Tông		2023-2025	21/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	3.286	3.122	1.622	1.622	1.386	1.386	1.622	1.622	3.122	3.122	3.122					3.122								KCM 2023
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						153.395	145.996	61.104	61.104	18.690	18.690	57.604	57.604	98.274	98.274	145.996					98.274				47.722	47.722			
1	Đường từ bán Nặm đi bán Hua Nà	Nhóm C	Xã Chưởng Đông		2022-2024	180/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	13.545	12.868	5.000	5.000	839	839	5.000	5.000	10.000	10.000	12.868					10.000				2.868	2.868			KCM 2023
2	Đường từ bán Chấn đi bán Hua Chấn xã Chưởng Đông	Nhóm C	Xã Chưởng Đông		2022-2024	181/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	14.900	13.365	5.000	5.000	100	100	5.000	5.000	11.000	11.000	13.365					11.000				2.365	2.365			KCM 2023
3	Đường từ ngã ba đi Nà Đăng - bán Trăm Cú xã Ta Ma	Nhóm C	Xã Ta Ma		2022-2024	182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.020	6.500	6.500	3.169	3.169	6.500	6.500	11.500	11.500	12.020					11.500				520	520			KCM 2023
4	Đường từ TT xã Pú Xi - bán Pú Xi 2	Nhóm C	Xã Pú Xi		2022-2024	183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	10.100	8.776	3.000	3.000	80	80	3.000	3.000	8.000	8.000	8.776					8.000				776	776			KCM 2023
5	Đường từ bán Hua Mực III đi bán Thăm Tang xã Pú Xi (Giai đoạn 1)	Nhóm C	Xã Pú Xi		2022-2024	184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	13.984	4.000	4.000	1.757	1.757	4.000	4.000	12.500	12.500	13.984					12.500				1.484	1.484			KCM 2023
6	Đường từ bán Phường Hoa -Á Lệnh, xã Phình Sáng	Nhóm C	Xã Phình Sáng		2023-2025	2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	10.000	10.000			8.000	8.000	17.670	17.670	32.000					17.670				14.330	14.330			KCM 2023
7	Nhà văn hóa xã Pú Nhung	Nhóm C	Xã Pú Nhung		2023-2025	111/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.300	2.850	2.790	2.790	1.051	1.051	2.790	2.790	2.790	2.790	2.850					2.790				60	60			KCM 2024
8	Nhà văn hóa xã Chưởng Sinh	Nhóm C	Xã Chưởng Sinh		2023-2025	110/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420	1.500	1.500	1.109	1.109	1.500	1.500	1.500	1.500	3.420					1.500				1.920	1.920			KCM 2024
9	Nhà văn hóa bán Mường xã Mường Thín	Nhóm C	Xã Mường Thín		2023-2025	114/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.900	1.805	1.769	1.769			1.769	1.769	1.769	1.769	1.805					1.769				36	36			KCM 2024
10	Điểm trường mầm non + Tiểu học khu TDC Á Lệnh xã Phình Sáng	Nhóm C	Xã Phình Sáng		2023-2025	112/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.300	3.135	1.500	1.500					1.500	1.500	3.135					1.500				1.635	1.635			Đã nghỉ giám sát KHV năm 2024 và chuyển KCM sang năm 2025
11	Kiểm cố hóa các điểm trường mầm non Pá Tông, Co Phát, Co Mường - trường mầm non Sao Mai	Nhóm C	Xã Nà Tông		2023-2025	109/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	7.000	6.650	4.205	4.205	2.150	2.150	4.205	4.205	4.205	4.205	6.650					4.205				2.445	2.445			KCM 2024
12	Nhà văn hóa xã Nà Tông	Nhóm C	Xã Nà Tông		2023-2025	113/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.200	3.040	1.000	1.000	997	997	1.000	1.000	1.000	1.000	3.040					1.000				2.040	2.040			KCM 2024
13	Đường bán Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung	Nhóm C	Xã Mùn Chung		2023-2025	115/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.100	1.045	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	1.045					1.000				45	45			KCM 2024
14	Nhà văn hóa xã Rạng Đông	Nhóm C	Xã Rạng Đông		2023-2025	108/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420	2.040	2.040	1.000	1.000	2.040	2.040	2.040	2.040	3.420					2.040				1.380	1.380			KCM 2024
15	Nhà văn hóa xã Ta Ma	Nhóm C	Xã Ta Ma		2023-2025	116/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850	1.500	1.500	887	887	1.500	1.500	1.500	1.500	2.850					1.500				1.350	1.350			KCM 2024
16	Nước sinh hoạt bán Chu Lú	Nhóm C	Xã Pú Nhung		2023-2025	105/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	2.900	2.900	1.500	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500	2.900					1.500				1.400	1.400			KCM 2024
17	Nhà văn hóa xã Pú Xi	Nhóm C	Xã Pú Xi		2023-2025	106/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.500	3.500	1.500	1.500	965	965	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500					1.500				2.000	2.000			KCM 2024
18	Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong	Nhóm C	Xã Mường Khong		2023-2025	107/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	14.900	14.900	5.000	5.000	4.587	4.587	5.000	5.000	5.000	5.000	14.900					5.000				9.900	9.900			KCM 2024
19	Nhà văn hóa bán Bồng bán xã Quai Tơ	Nhóm C	Xã Quai Tơ		2023-2025	79/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.200	2.090	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	2.090					1.000				1.090	1.090			KCM 2024
20	Nhà văn hóa bán Hua Sa B xã Tủa Tinh	Nhóm C	Xã Tủa Tinh		2023-2025	110/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	1.450	1.378	1.300	1.300			1.300	1.300	1.300	1.300	1.378					1.300				78	78			KCM 2024
*	Dự án 5: Phát triển giao dịch đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						83.628	79.446	38.946	38.946	16.003	16.003	32.481	32.481	79.446	79.446	79.446					79.446								

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đi bộ tri vốn đầu hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú
							TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
																Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển từ đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển từ đầu tư		Tổng số	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển từ đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						83.628	79.446	38.946	38.946	16.003	16.003	32.481	32.481	79.446	79.446	79.446					79.446									
1	Trường PTDT BT TH Bình Minh	Nhóm C	Xã Chiềng Đông		2022-2024	188/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.028	13.326	5.826	5.826	3.512	3.512	5.826	5.826	13.326	13.326	13.326					13.326								KCM 2023	
2	Trường PTDTBT TH Mường Mùn	Nhóm C	Xã Mường Mùn		2022-2024	198/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	10.000	9.500	5.500	5.500	2.902	2.902	5.500	5.500	9.500	9.500	9.500					9.500								KCM 2023	
3	Trường PTDTBT THCS Ta Ma	Nhóm C	Xã Ta Ma		2022-2024	187/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	8.155	8.155	1.166	1.166	6.000	6.000	14.155	14.155	14.155					14.155								KCM 2023	
4	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	Nhóm C	Xã Phình Sáng		2022-2024	186/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	3.155	3.155	3.017	3.017	3.155	3.155	14.155	14.155	14.155					14.155								KCM 2023	
5	Trường PTDTBT TH Nà Tông	Nhóm C	Xã Nà Tông		2022-2024	189/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.900	14.155	8.155	8.155	1.049	1.049	6.000	6.000	14.155	14.155	14.155					14.155								KCM 2023	
6	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	Nhóm C	Xã Phình Sáng		2022-2024	185/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	14.900	14.155	8.155	8.155	4.358	4.358	6.000	6.000	14.155	14.155	14.155					14.155								KCM 2023	
*	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						4.864	4.864									4.864								4.864	4.864					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						4.864	4.864									4.864								4.864	4.864					
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống và phát triển du lịch cộng đồng bản Lóng, xã Tủa Tình	Nhóm C	Xã Tủa Tình				4.864	4.864									4.864								4.864	4.864				Đề nghị bỏ tri KHV để KCM năm 2024	
A2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG						333.579	320.610	103.027	103.027	53.729	53.729	103.027	103.027	176.151	209.842	306.770					188.902				108.595	108.595				
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN						333.579	320.610	103.027	103.027	53.729	53.729	103.027	103.027	176.151	209.842	306.770					188.902				108.595	108.595				
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																														
*	Nước sinh hoạt tập trung																														
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																														
1	Nâng cấp nước sinh hoạt khu tái định cư UBND xã Pù Nhi	C			2024-2025	Số 1896/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.863	1.863	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.863					1.800				63	63				
2	NSH bản Giỏi B xã Luân Giói	C			2024-2025	Số 1901/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	2.000	2.000	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	2.000					1.950				50	50				
*	Danh mục bổ sung																														
1	Nước sinh hoạt Trống Gừa Dế, bản Phá Sô A, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông																								2.000	2.000					
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất																														
1	Dự án Hỗ trợ đất ở						580	580									580								580	580					
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở						3.673	3.673									3.673								3.673	3.673					
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																														
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																														
1	Dự án di chuyển bản Tia Đình xuống bản Chua Ta xã Tủa Đình huyện Điện Biên Đông	C			2022-2023	1435/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	40.671	27.702	12.311	12.311	1.621	1.621	12.311	12.311	12.311	27.702	27.702					27.702									
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường Tinh A, xã Xa Dung huyện Điện Biên Đông	C			2022-2023	1436/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	16.000	16.000	2.000	2.000	4.500	4.500	2.000	2.000	16.000	16.000	16.000					16.000									
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc																														
III.1	Đầu tư CSHT																														
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																														
1	Thủy lợi khu Tia Sủa bản Tả Tề xã Nông U	C			2023-2025	2629/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	6.536	6.536	1.536	1.536	480	480	1.536	1.536	6.536	6.536	6.536					6.536									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đi bộ tri vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
							TMDT	Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số		Trong đó: Tổng số		Trong đó: Tổng số		Trong đó: Tổng số		Trong đó: Tổng số		Trong đó: Tổng số		Trong đó: Tổng số		Trong đó: Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW																	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
																Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					
																	Chuẩn bị đầu tư				Chuẩn bị đầu tư				Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
V	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch																10.160													
	Hỗ trợ, xây dựng cơ sở vật chất tại bản du lịch cộng đồng Tia Lô A, Tia Lô B xã Nong U						7.160	7.160									7.160								7.160	7.160				
2	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Na Son						3.000	3.000									3.000								3.000	3.000				
III.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã																													
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																													
1	Nâng cấp đường giao thông Nà Sản - Mường Tè A,B,C - bản Chông	C			2022-2024	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	33.000	33.000	15.000	15.000	6.706	6.706	15.000	15.000	30.000	30.000	30.000					30.000								
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN																													
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																													
1	Xây mới Chợ Pù Nhi	C			2024-2025	Số 2035/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	1.000	1.000	950	950	304	304	950	950	950	950														
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																													
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																													
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Tia Dình, xã Tia Dình	C			2022-2024	Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 3/11/2021	20.000	20.000	1.690	1.690	864	864	1.690	1.690	1.690	19.990														
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																													
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Pù Nhi	C			2024-2025	Số 2038/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	5.894	5.894	3.000	3.000	1.810	1.810	3.000	3.000	3.000	3.000	5.894					3.000			2.894	2.894				
2	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Pù Nhi	C			2024-2025	Số 2039/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	8.000	8.000	3.000	3.000	2.493	2.493	3.000	3.000	3.000	3.000	8.000					3.000			5.000	5.000				
3	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới	C			2024-2025	Số: 1978/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	2.000	2.000	750	750	2.000	2.000	2.000	2.000	5.000					2.000			3.000	3.000				
4	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân	C			2024-2025	Số: 1979/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	1.500	1.500	1.316	1.316	1.500	1.500	1.500	1.500	5.000					1.500			3.500	3.500				
5	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son	C			2024-2025	Số: 1980/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	8.000	8.000	3.000	3.000	2.604	2.604	3.000	3.000	3.000	3.000	8.000					3.000			5.000	5.000				
6	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U	C			2024-2025	Số 2036/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	2.000	2.000	1.254	1.254	2.000	2.000	2.000	2.000	6.300					2.000			4.300	4.300				
7	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhù	C			2024-2025	Số: 2029/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.000	6.000	2.000	2.000	475	475	2.000	2.000	2.000	2.000	6.000					2.000			4.000	4.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Năm 2024								KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chưa bị đầu tư	Tổng số	Trong đó:										
																				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chưa bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB		Chưa bị đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
8	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	C			2024-2025	Số: 1981/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.000	6.000	2.000	2.000	1.439	1.439	2.000	2.000	2.000	2.000	6.000				2.000				4.000	4.000				
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	C			2024-2025	Số 2037/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500	2.000	2.000	1.445	1.445	2.000	2.000	2.000	2.000	6.500				2.000				4.500	4.500				
10	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Kèo Lôm	C			2024-2025	Số: 2144/QĐ-UBND Ngày 21/11/2023	7.000	7.000	3.275	3.275	397	397	3.275	3.275	3.275	3.275	7.000				3.275				3.725	3.725				
11	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Kèo Lôm	C			2024-2025	Số: 2182/QĐ-UBND Ngày 28/11/2023	8.500	8.500	2.000	2.000	527	527	2.000	2.000	2.000	2.000	8.500				2.000				6.500	6.500				
A2.5	HUYỆN MUỐNG ẢNG						189.441	175.646	94.766	94.766	62.834	62.834	94.766		149.226	154.226	154.226	199.790	175.646			154.226			33.504	33.504				
A	Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào DTTS&MN						189.441	175.646	94.766	94.766	62.834	62.834	94.766		149.226	154.226	154.226	199.790	175.646			154.226			33.504	33.504				
I	DỰ ÁN 1: Cải thiện tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						28.153	17.764	5.809	5.809	5.126	5.126	5.809		17.175	17.175	17.175	28.153	17.764			17.175			10.978	10.978				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						17.764	17.764	5.809	5.809	5.126	5.126	5.809		17.175	17.175	17.175	17.764	17.764			17.175			589	589				
(a)	Nước sinh hoạt tập trung						17.764	17.764	5.809	5.809	5.126	5.126	5.809		17.175	17.175	17.175	17.764	17.764			17.175			589	589				
1	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Áng Càng	Xã Áng Càng			23-24	4142, ngày 09/11/2022	4.500	4.500	365	365	365	365	365		4.365	4.365	4.365	4.500	4.500			4.365			135	135				
2	Nước sinh hoạt bản Chăn II, xã Mường Đẳng	Xã Mường Đẳng			23-24	2922, ngày 14/07/2022	6.000	6.000	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820		5.820	5.820	5.820	6.000	6.000			5.820			180	180				
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đẳng và các bản lân cận	Xã Mường Đẳng			23-24	4144, ngày 09/11/2022	4.464	4.464	964	964	964	964	964		4.330	4.330	4.330	4.464	4.464			4.330			134	134				
4	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pù Cai, xã Áng Càng	Xã Áng Càng	2024-2025	24-24	4097, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	931	931	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75					
5	Nước sinh hoạt bản Pò Mụ xã Mường Đẳng	Xã Mường Đẳng	2024-2025	24-24	4098, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	1.046	1.046	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65					
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025						10.389										10.389							10.389	10.389					
(a)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						10.389										10.389							10.389	10.389					
1	Dự án hỗ trợ nhà ở						10.389										10.389							10.389	10.389					
II	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						129.551	126.145	68.260	68.260	44.015	44.015	68.260		111.354	111.354	111.354	139.900	126.145			111.354			14.791	14.791				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						128.051	124.645	68.260	68.260	44.015	44.015	68.260		111.354	94.760	94.760	138.400	124.645			111.354			13.291	13.291				
(a)	Xã khu vực III																													
1	Đường dân sinh bản Mảnh Dành, xã Áng Càng	Xã Áng Càng			23-24	4145, ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350		4.850	4.850	4.850	5.000	5.000			4.850			150	150			Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMĐT	
2	Đường nội bản Hồng Sọt, xã Áng Càng	Xã Áng Càng			2024-2025	4099, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	627	627	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75			Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMĐT	
3	Đường nội bản Hua Nà, xã Áng Càng	Xã Áng Càng			2024-2025	4100, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	1.960	1.960	700	700	1.960		1.960	1.960	1.960	2.000	2.000			1.960			40	40			Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMĐT	
4	Thủy lợi bản Hua Nặm, xã Áng Càng	Xã Áng Càng			2024-2025	4102, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	1.960	1.960	792	792	1.960		1.960	1.960	1.960	2.000	2.000			1.960			40	40			Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMĐT	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú
								TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
																Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước										Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
						1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
5	Kênh nội đồng bán Kéo - bán Bính, xã Áng Cang		Xã Áng Cang		2024-2025	4137, ngày 17/11/2023	3.000	3.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	3.000	3.000				1.000			2.000	2.000				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
6	Nhà Văn hóa bán Huồi Sứa, xã Áng Cang		Xã Áng Cang		2024-2025	4101, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	1.960	1.960	1.000	1.000	1.960		1.960	1.960	1.960	2.000	2.000				1.960			40	40				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
7	Nhà văn hóa bán Mảnh Dành, xã Áng Cang		Xã Áng Cang		2024-2025	4103, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	902	902	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500				1.425			75	75				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
8	Nhà Văn hóa bán Pom Ké + Hua Nuông, xã Áng Cang		Xã Áng Cang		2024-2025	4104, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	950	466	466	950		950	950	950	1.000	1.000				950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
9	Nhà văn hóa bán Pù Cai, xã Áng Cang		Xã Áng Cang		2024-2025	4105, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	950	592	592	950		950	950	950	1.000	1.000				950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
10	Đường nội bán Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỳ đường đi xã Năm Lịch đến nhà ông Nhứt; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thứ), xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	4106, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.140	689	689	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200				1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
11	Đường liên bán Pá Cha (Tôn) nhà ông Hốp, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	4138, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	1.950	1.950	700	700	1.950		1.950	1.950	1.950	2.000	2.000				1.950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
12	Đường nội bán Huồi Chằng, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	310, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tò	2.000	2.000	1.000	1.000	530	530	1.000		1.000	1.000	1.000	2.000	2.000				1.000			1.000	1.000				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
13	Đường nội bán Cha Cường (khu A đi khu B), xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	4139, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	1.000	1.000	500	500	1.000		1.000	1.000	1.000	2.000	2.000				1.000			1.000	1.000				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
14	Thủy lợi Nà Nhà Sáy, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	4140, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	430	430	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500				1.425			75	75				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
15	Núi dài kênh thủy lợi Cha Cường 1, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	311, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tò	800	800	800	800	240	240	800		800	800	800	800	800				800								Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
16	Nhà văn hóa bán Co Có, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	4107, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.140	1.106	1.106	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200				1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
17	Nhà văn hóa bán Huồi Hóm, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	309, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tò	1.000	1.000	950	950	600	600	950		950	950	950	1.000	1.000				950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
18	Nhà văn hóa bán Huồi Chón, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	308, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tò	1.000	1.000	950	950	600	600	950		950	950	950	1.000	1.000				950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
19	Nhà văn hóa bán Pá Cha, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	4108, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	500	500	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300				1.235			65	65				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
20	Nhà văn hóa bán Cha Nọ, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	4109, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.250	1.250	830	830	1.250		1.250	1.250	1.250	1.300	1.300				1.250			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
21	Nhà văn hóa bán Tò Nọ, Tò Cang, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	4110, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	950	455	455	950		950	950	950	1.000	1.000				950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
22	Nhà văn hóa bán Bua I, II, xã Áng Tò		Xã Áng Tò		2024-2025	4111, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	950	550	550	950		950	950	950	1.000	1.000				950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
23	Đường sang khu dân cư và sản xuất bán Nong Pom Phai, xã Ngòi Cây		Xã Ngòi Cây		2024-2025	4141, ngày 17/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500	3.000	3.000				1.500			1.500	1.500				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025						Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:													
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư											
																							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33			
24	Đường đi khu sản xuất bản Nậm Cúm, xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	4142, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	1.960	1.960	824	824	1.960		1.960	1.960	1.960	2.000	2.000			1.960			40	40				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
25	Đường nội bản Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	4143, ngày 17/11/2023	2.400	2.400	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	2.400	2.400			1.000			1.400	1.400				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
26	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	4144, ngày 17/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.140	751	751	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200			1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
27	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Nà Cầm + Nà Ngòi, xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	4145, ngày 17/11/2023	1.000	1.000	950	950	592	592	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
28	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Nà Ty + Nà Huổi + Nà Tông Nong Sắng, xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	165, ngày 20/11/2023 UBND xã Ngòi Cáy	1.200	1.200	1.140	1.140	307	307	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200			1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
29	Thủy lợi Nà Co Sản bản Cáy, xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	4165, ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.140	596	596	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200			1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
30	Thủy lợi Nà Tông, bản Sắng, xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	166, ngày 20/11/2023 UBND xã Ngòi Cáy	1.200	1.200	1.140	1.140	414	414	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200			1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
31	Nhà Văn hóa bản Ngòi + Xuân Ban, xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	4166, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	1.214	1.214	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
32	Nhà Văn hóa bản Co Hăm, xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	4167, ngày 20/11/2023	1.000	1.000	950	950	811	811	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
33	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	4168, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	1.235	1.235	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
34	Nhà Văn hóa Bản Sắng, xã Ngòi Cáy		Xã Ngòi Cáy		2024-2025	4169, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	774	774	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
35	Đường liên bản Bản Xuân Lúa - Bản Co Sản, xã Mường Lán		Xã Mường Lán		2024-2025	4170, ngày 20/11/2023	2.500	2.500	1.000	1.000	780	780	1.000		1.000	1.000	1.000	2.500	2.500			1.000			1.500	1.500				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
36	Đường liên bản Lán B - bản Nhộp, xã Mường Lán		Xã Mường Lán		2024-2025	4083, ngày 15/11/2023	2.000	2.000	1.950	1.950	650	650	1.950		1.950	1.950	1.950	2.000	2.000			1.950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
37	Đường đi khu sản xuất bản Lán A, xã Mường Lán		Xã Mường Lán		2024-2025	4084, ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	3.000	3.000			1.000			2.000	2.000				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
38	Thủy lợi Nà Nưa Xóm bản Co Mường, xã Mường Lán		Xã Mường Lán		2024-2025	4171, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	450	450	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
39	Nhà Văn Hóa Hủa Nà, xã Mường Lán		Xã Mường Lán		2024-2025	4172, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	420	420	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
40	Nhà Văn Hóa bản Có, xã Mường Lán		Xã Mường Lán		2024-2025	4173, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	420	420	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
41	Nhà văn hóa Bản Huổi Ly, xã Mường Lán		Xã Mường Lán		2024-2025	217, ngày 20/11/2023 UBND xã Mường Lán	1.000	1.000	950	950	290	290	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			
42	Đường đi khu sản xuất bản Hón (Đoạn từ nhà ông Chung Phước đến nhà ông Hùng), thị trấn Mường Ảng		TT Mường Ảng		2024-2025	4085, ngày 15/11/2023	500	500	500	500	200	200	500		500	500	500	500	500			500								Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu kế hoạch 2025						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
Tổng số	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư																								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
43	Đường nối bản Hón (Đoạn từ nhà ông Dông đến nhà Ủy Bình), thị trấn Mường Ảng		TT Mường Ảng		2024-2025	4086, ngày 15/11/2023	1.000	1.000	950	950	380	380	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
44	Mương phai bản Hón (Đoạn từ đầu cầu đường 27m đến Vòng xuyên đường 42m), thị trấn Mường Ảng		TT Mường Ảng		2024-2025	235, ngày 20/11/2023 UBND TT Mường Ảng	700	700	700	700	200	200	700		700	700	700	700	700			700								Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
(b)	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã																														
45	Đường vào khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao		Xã Búng Lao			220, ngày 7/2/2022	10.000	10.000							10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			10.000								Năm 2024 đã bố tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
47	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngòi Cây) đến bản Pú Tia (xã Ảng Tò)		Xã Ngòi Cây - Ảng Tò		23-24	4147, ngày 09/11/2022	8.051	8.051	3.800	3.800	3.500	3.500	3.800		7.800	7.800	7.800	14.000	8.051			7.800			251	251				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
48	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đèo Tằng Quai - Bản Thái)		Xã Mường Đăng		23-24	4148, ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350		4.850	4.850	4.850	5.000	5.000			4.850			150	150				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
49	Nâng cấp đường Pú Súa - Ảng Cang đi bản Huổi Lương, xã Năm Lịch		Xã Mường Đăng		23-24	4149, ngày 09/11/2022	5.600	5.600	2.930	2.930	2.930	2.930	2.930		5.430	5.430	5.430	10.000	5.600			5.430			170	170				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
50	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nua		Xã Ảng Nua		23-24	4150, ngày 09/11/2022	10.000	10.000	4.700	4.700	4.269	4.269	4.700		9.700	9.700	9.700	10.000	10.000			9.700			300	300				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
(2)	Dự án khởi công mới năm 2025						1.500	1.500									1.500	1.500						1.500	1.500						
1	Đường nối bản Huổi Chôn khu B, xã Ảng Tò		Xã Ảng Tò		2025-2025		1.500	1.500									1.500	1.500						1.500	1.500					Đã khởi công mới năm 2025	
III	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						31.737	31.737	20.697	20.697	13.692	13.692	20.697		20.697	25.697	25.697	31.737	31.737			25.697			6.040	6.040					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						31.737	31.737	20.697	20.697	13.692	13.692	20.697		20.697	25.697	25.697	31.737	31.737			25.697			6.040	6.040					
a)	Đầu tư Trường PTDTBT						31.737	31.737	20.697	20.697	13.692	13.692	20.697		20.697	25.697	25.697	31.737	31.737			25.697			6.040	6.040					
1	Trường PTDTBT Tiểu học Ảng Tò		Xã Ảng Tò		23-24	4253, ngày 22/11/2022	11.930	11.930	6.600	6.600	4.500	4.500	6.600		6.600	11.600	11.600	11.930	11.930			11.600			330	330				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
2	Xây dựng phòng học trường THCS Ảng Tò		Xã Ảng Tò		2024-2025	4174, ngày 20/11/2023	2.800	2.800	1.500	1.500	950	950	1.500		1.500	1.500	1.500	2.800	2.800			1.500			1.300	1.300				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ảng Tò		Xã Ảng Tò		2024-2025	4146, ngày 17/11/2023	1.100	1.100	1.045	1.045	631	631	1.045		1.045	1.045	1.045	1.100	1.100			1.045			55	55				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
4	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Ngụang, xã Ảng Cang		Xã Ảng Cang		2024-2025	4147, ngày 17/11/2023	1.607	1.607	1.527	1.527	697	697	1.527		1.527	1.527	1.527	1.607	1.607			1.527			80	80				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
5	Xây dựng phòng biểu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang		Xã Ảng Cang		2024-2025	4175, ngày 20/11/2023	5.500	5.500	3.000	3.000	2.000	2.000	3.000		3.000	3.000	3.000	5.500	5.500			3.000			2.500	2.500				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang		Xã Ảng Cang		2024-2025	4148, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	1.228	1.228	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75				Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Ảng Cang		Xã Ảng Cang		2024-2025	4087, ngày 15/11/2023	500	500	500	500	322	322	500		500	500	500	500	500			500								Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
8	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Súa thuộc trường Tiểu học Ảng Cang		Xã Ảng Cang		2024-2025	4088, ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500	500	500		500	500	500	500	500			500								Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
9	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pú Khô thuộc trường Tiểu học Hua Ngụang, xã Ảng Cang		Xã Ảng Cang		2024-2025	4089, ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500	500	500		500	500	500	500	500			500								Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
																						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
II.2	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						4.490	4.490																								
1	Hỗ trợ nhà ở						4.490	4.490									4.490								4.490	4.490						
II	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của Bình vực dân tộc						151.228	151.228	49.170	49.170	23.255	23.255	49.170	49.170	82.737	82.737	151.228					82.737			68.441	68.441						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						72.828	72.828	37.170	37.170	17.955	17.955	37.170	37.170	70.737	70.737	72.828					70.737			2.041	2.041						
1	Đường bê tông nội bản Huổi Lích 2, xã Pá Mý	Nhóm C	Xã Pá Mý		2023-2025	1344 ngày 23/11/2022	5.828	5.828	2.650	2.650	1.000	1.000	2.650	2.650	5.650	5.650	5.828					5.650			178	178						
2	Đường đến bản Huổi Lích 2, xã Pá Mý	Nhóm C	Xã Pá Mý		2023-2025	23/11/2022	4.000	4.000	880	880	880	880	880	880	3.880	3.880	4.000					3.880			120	120						
3	Đường đến bản Tàng Phon, xã Pá Mý	Nhóm C	Xã Pá Mý		2023-2025	1351 ngày 23/11/2022	3.200	3.200	1.100	1.100	500	500	1.100	1.100	3.100	3.100	3.200					3.100			100	100						
4	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tàng Phon, bản Huổi Lích 1, bản Huổi Lích 2, xã Pá Mý	Nhóm C	Xã Pá Mý		2024-2025	2140 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	700	700	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400					2.350			50	50						
5	Công hòa đường giao thông nội bản Huổi Chu 1, 2, xã Năm Vĩ	Nhóm C	Xã Năm Vĩ		2023-2025	1345 ngày 23/11/2022	9.600	9.600	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	9.300	9.300	9.600					9.300			300	300						
6	Công hòa đường giao thông nội bản Năm Vĩ xã Năm Vĩ	Nhóm C	Xã Năm Vĩ		2024-2025	2126 ngày 15/11/2023	1.800	1.800	1.750	1.750	800	800	1.750	1.750	1.750	1.750	1.800					1.750										
7	Đường nội bản Pá Lúng, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2024-2025	2140 ngày 15/11/2023	1.000	1.000	950	950	400	400	950	950	950	950	1.000					950			50	50						
8	Đường nội bản Xá Quế, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2023-2025	1355 ngày 23/11/2022	1.000	1.000	170	170	170	170	170	170	970	970	1.000					970			30	30						
9	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2023-2025	1353 ngày 23/11/2022	1.000	1.000	170	170	100	100	170	170	970	970	1.000					970			30	30						
10	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2023-2025	1354 ngày 23/11/2022	1.000	1.000	170	170	100	100	170	170	970	970	1.000					970			30	30						
11	Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2023-2025	1350 ngày 23/11/2022	2.500	2.500	425	425	200	200	425	425	2.425	2.425	2.500					2.425			75	75						
12	Đường bê tông nội bản Năm Vĩ xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2023-2025	1349 ngày 23/11/2022	2.500	2.500	425	425	425	425	425	425	2.425	2.425	2.500					2.425			75	75						
13	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Si Mú 2, bản Pá Lúng, bản Hua Sin, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2024-2025	2128 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	700	700	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400					2.350			50	50						
14	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Cáy Sít, bản Năm Hinh 1 và bản Năm Hinh 2 xã Huổi Lách	Nhóm C	Xã Huổi Lách		2024-2025	2141 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	700	700	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400					2.350			50	50						
15	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tàng Phon, bản Huổi Láp, bản Trăm Púng, xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2024-2025	2136 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	700	700	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400					2.350			50	50						
16	Đường giao thông Tả Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu	Nhóm C	Xã Sín Thầu		2023-2025	1346 ngày 23/11/2022	12.000	12.000	5.640	5.640	2.500	2.500	5.640	5.640	11.640	11.640	12.000					11.640			360	360						
17	Kê bảo vệ dân cư bản Pá Mả xã Sen Thượng	Nhóm C	Xã Sen Thượng		2023-2025	1347 ngày 23/11/2022	5.000	5.000	2.350	2.350	1.000	1.000	2.350	2.350	4.850	4.850	5.000					4.850			150	150						
18	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lát, bản Co Lát 1, bản Huổi Co, bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé		2023-2025	1352 ngày 23/11/2022	3.200	3.200	1.000	1.000	500	500	1.000	1.000	3.100	3.100	3.200					3.100			100	100						
19	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Tả Háng, bản Huổi Pỉnh, bản Ngà Đa, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2024-2025	2138 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	700	700	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400					2.350			50	50						
20	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Danh, bản Năm Pan, bản Năm Há, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2023-2025	1348 ngày 23/11/2022	2.400	2.400	260	260	100	100	260	260	2.327	2.327	2.400					2.327			73	73						
21	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Chuyên Già 1, bản Chuyên Già 2, bản Chuyên Già 3, xã Năm Ké	Nhóm C	Xã Năm Ké		2024-2025	2132 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	900	900	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400					2.350			50	50						
22	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Khon 1, bản Huổi Khon 2, bản Huổi Hết, xã Năm Ké	Nhóm C	Xã Năm Ké		2023-2025	1359 ngày 23/11/2022	2.400	2.400	330	330	150	150	330	330	2.330	2.330	2.400					2.330			70	70						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						78.400	78.400	12.000	12.000	6.430	6.430	12.000	12.000	12.000	12.000	78.400					12.000			66.400	66.400						
1	Đường đến bản Huổi Lụ 1, xã Pá Mý	Nhóm C	Xã Pá Mý		2024-2025	2125 ngày 15/11/2023	6.400	6.400	3.000	3.000	900	900	3.000	3.000	3.000	3.000	6.400					3.000			3.400	3.400						
2	Đường đến bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mý	Nhóm C	Xã Pá Mý		2024-2025	2122 ngày 15/11/2023	9.000	9.000	3.000	3.000	2.330	2.330	3.000	3.000	3.000	3.000	9.000					3.000			6.000	6.000						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó:			Tổng số	Trong đó:									
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XD/CB	Chuyển bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
3	Đường bê tông nội bản Pá Mý 2, xã Pá Mý	Nhóm C	Xã Pá Mý		2024-2025	2123 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	1.000	1.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.000				1.500				1.500	1.500					
4	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huổi Lụ 1, bản Huổi Lụ 2, bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mý	Nhóm C	Xã Pá Mý		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400					
5	Công hóa đường giao thông nội bản Vang Hồ xã Năm Vĩ	Nhóm C	Xã Năm Vĩ		2025-2025		1.700	1.700									1.700								1.700	1.700					
6	Đường ra khu sản xuất bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2024-2025	2127 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	1.000	1.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.000				1.500				1.500	1.500					
7	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huổi Pết, bản Pa Tét xã Huổi Léch	Nhóm C	Xã Huổi Léch		2025-2025		1.600	1.600									1.600								1.600	1.600					
8	Đường bê tông nội bản Tăng Phôn xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2024-2025	2129 ngày 15/11/2023	3.000	3.000									3.000								3.000	3.000					
9	Công hóa đường giao thông nội bản Trăm Púng xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2025-2025		1.800	1.800									1.800								1.800	1.800					
10	Đường ra khu sản xuất bản Trăm Púng, xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2024-2025	2130 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	700	700	1.500	1.500	1.500	1.500	3.000				1.500				1.500	1.500					
11	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Sái Lương, bản Dền Thàng, bản Chá Nọi 1, bản Chá Nọi 2, xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2024-2025	2131 ngày 15/11/2023	3.200	3.200	1.500	1.500	500	500	1.500	1.500	1.500	1.500	3.200				1.500				1.700	1.700					
12	Đường nội bản Á Di, xã Leng Su Sín	Nhóm C	Xã Leng Su Sín		2025-2025		800	800									800								800	800					
13	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Phường Kham, xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400					
14	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Năm Pố 1, bản Năm Pố 2, bản Năm Pố 3, bản Năm Pố 4, xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé		2025-2025		3.200	3.200									3.200								3.200	3.200					
15	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Mường Nhé 2, bản Mường Nhé Mới, bản Nà Páo, xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400					
16	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Năm Lả 2, bản Tân Phong, xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé		2025-2025		1.600	1.600									1.600								1.600	1.600					
17	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, bản Tà Hạng, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400					
18	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 6, bản Mường Toong 7, bản Huổi Lanh, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400					
19	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Yên, bản Năm Xá, bản Đoàn Kết, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400					
20	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Năm Ká, bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Năm Ká	Nhóm C	Xã Năm Ká		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400					
21	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Húi Tò, bản Húi Tò 1, bản Húi Tò 2, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400					
22	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, bản Tà Hạng, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400					
23	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Năm Ká, bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Năm Ká	Nhóm C	Xã Năm Ká		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400					
24	Chợ bản Pá Mý 1	Nhóm C	Xã Pá Mý		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500					
25	Chợ xã Năm Vĩ	Nhóm C	Xã Năm Vĩ		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500					
26	Chợ xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500					
27	Chợ xã Huổi Léch	Nhóm C	Xã Huổi Léch		2025-2025		2.600	2.600									2.600								2.600	2.600					
28	Chợ xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500					

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024										Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:											
																								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	
																									Chuẩn bị đầu tư				Chuẩn bị đầu tư				Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33				
3	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hòa Ngãi, xã Hòa Ngãi (Phòng học, phòng ngủ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	C	Ngãi, xã Hòa Ngãi	Nhà cấp III-2 tầng S=325m2; Nhà cấp III-2 tầng S=240m2; Nhà cấp IV-1 tầng S=86m2.	2022-2024	2742-14/8/2022	9.500	9.500	100	100			100	100	9.400	9.400	9.500					9.400												
4	Đường vào bản Ma Lù Thảng 2, xã Huổi Lêng	C	Huổi Lêng	4,3 km	2023-2024	1438-14/8/2022	18.000	18.000	4.402	4.402	3.000	3.000	4.402	4.402	16.918	16.918	18.000					16.918												
5	Thủy lợi và NSH bản Pù Chà, xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	cung cấp nước SH cho 42 hộ và nước tưới cho 40ha ruộng	2023-2024	5401-23/11/2022	11.000	11.000	3.019	3.019	3.000	3.000	3.019	3.019	10.670	10.670	11.000					10.670												
6	Thủy lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	cung cấp nước tưới 11ha ruộng	2023-2024	5046-23/11/2022	6.000	6.000	820	820	109	109	820	820	5.820	5.820	6.000					5.820												
7	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tồng 1, 2 xã Huổi Lêng	C	Huổi Lêng	1,1km	2023-2024	5043-23/11/2022	6.800	6.800	3.000	3.000	1.532	1.532	3.000	3.000	6.500	6.500	6.800					6.500			300	300								
8	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tồng 1, 2 xã Huổi Lêng	C	Huổi Lêng	cung cấp nước sinh hoạt cho 40 hộ	2023-2024	5048-23/11/2022	6.300	6.300	4.100	4.100	1.835	1.835	4.100	4.100	6.100	6.100	6.300					6.100			200	200								
9	Đường giao thông bản Huổi Mì 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mì	C	Huổi Mì	5,74km	2023-2024		16.500	16.500	10.000	10.000	5.000	5.000	10.000	10.000	11.000	11.000	16.500					11.000			5.500	5.500								
10	Đường điện sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tồng 1, 2 xã Huổi Lêng, huyện Mường Chà	C	Huổi Lêng	2 TBA 100KVA, 160KVA, 0,6km đường dây 35Kv, 2,3km đường dây 0,4Kv	2023-2024	170-13/01/2023	4.000	4.000	2.880	2.880			2.880	2.880	3.880	3.880	4.000					3.880			120	120								
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	C	Pa Ham	80 chỗ ngồi	2023-2024	5045-23/11/2022	1.500	1.500	155	155	107	107	155	155	1.455	1.455	1.500					1.455												
12	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thảng 2, xã Huổi Lêng	C	Huổi Lêng		2023-2024	5044-23/11/2022	1.200	1.200	164	164	293	293	164	164	1.164	1.164	1.200					1.164												
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						42.916	42.916	23.530	23.530	4.289	4.289	23.530	23.530	32.130	32.130	42.916					32.130			10.344	10.344								
1	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	C	Sa Lông		2024-2025	5839-19/10/2023	4.000	4.000	3.080	3.080	800	800	3.080	3.080	3.880	3.880	4.000					3.880												
2	Thủy lợi Chi Văng Cua Chẽ bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	C	Sa Lông		2024-2025	5828-19/10/2023	5.000	5.000	4.050	4.050	999	999	4.050	4.050	4.850	4.850	5.000					4.850			150	150								
3	Thủy lợi Tồng Sóng, bản Láng Dung, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ		2024-2025	5840-19/10/2023	6.000	6.000	3.000	3.000	1.500	1.500	3.000	3.000	3.900	3.900	6.000					3.900			2.000	2.000								
4	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lêng, xã Na Sang	C	Na Sang		2024-2025	5841-19/10/2023	10.945	10.945	4.000	4.000			4.000	4.000	6.400	6.400	10.945					6.400			4.509	4.509								
5	Thủy lợi Dê Nụ Trúng, bản Huổi Tồng, xã Huổi Lêng	C	Huổi Lêng		2024-2025	5836-19/10/2023	5.500	5.500	3.000	3.000			3.000	3.000	3.800	3.800	5.500					3.800			1.685	1.685								
6	Thủy lợi Dê Chó Chua, bản Pua Di Tồng, xã Hòa Ngãi	C	Hòa Ngãi		2024-2025	5829-19/10/2023	3.000	3.000	2.200	2.200			2.200	2.200	3.000	3.000	3.000					3.000												
7	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn		2024-2025	5833-19/10/2023	2.038	2.038	1.200	1.200			1.200	1.200	1.900	1.900	2.038					1.900												
8	Thủy lợi Chung Pò Chậu, bản San Súi, xã Hòa Ngãi	C	Hòa Ngãi		2024-2025	5830-19/10/2023	1.500	1.500	1.000	1.000			1.000	1.000	1.600	1.600	1.500					1.600												
9	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hòa Ngãi) - Nhóm Tia Chồ, bản Xã Phình 1, xã Sả Tòng	C	Sả Tòng		2024-2025	5832-19/10/2023	4.933	4.933	2.000	2.000	990	990	2.000	2.000	2.800	2.800	4.933					2.800			2.000	2.000								
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025																																	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025																																	
(5)	Chuẩn bị đầu tư năm 2025																23.271								24.271	24.271								
1	Đường bê tông QL6 - bản Cùu Táng, xã Năm Nền (Km3+00 - Km4+400)	C															2.500								3.500	3.500				Đang đề nghị điều chỉnh tăng TMDT lên 3.500 triệu đồng				
2	Đường trục xã từ đường tỉnh 144 - bản Háng Trờ, xã Năm Nền (thay thế dự án Đường trục xã từ QL6 - bản Háng Trờ, xã Năm Nền)	C															4.200								4.200	4.200				Đề nghị điều chỉnh tên dự án				
3	Nhà văn hóa bản Năm Cút, xã Năm Nền (thay thế dự án Sủi chừ, nâng cấp 3 nhà văn hóa Tổ dân phố 1, 2, 10, thị trấn Mường Chà)	C															1.500								1.500	1.500				Đề nghị điều chỉnh tên dự án				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024										Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:											
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XD/CB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuyển bị đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
4	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Nặm Cang 2, xã Mường Tùng	C															8.990								8.990	8.990				Đang đề nghị điều chỉnh tăng TMDT lên 14.500 triệu đồng.	
2	Nhà văn hóa bản Háng Trỏ, xã Nặm Nền						1.440	1.440									1.440								1.440	1.440					
4	Nhà văn hóa bản Hồ Mực xã Nặm Nền						1.600	1.600									1.600								1.600	1.600					
5	Nhà văn hóa bản Cầu Tàng xã Nặm Nền						1.441	1.441									1.441								1.441	1.441					
6	Nhà văn hóa bản Nặm Nền 2, xã Nặm Nền						1.600	1.600									1.600								1.600	1.600					
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						21.303	21.303							21.303	21.303	21.303				21.303										
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						21.303	21.303							21.303	21.303	21.303				21.303										
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ		2022-2024	2743-14/8/2022	9.403	9.403							9.403	9.403	9.403				9.403										
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nặm Hô, huyện Mường Chá	C	Mường Tùng		2022-2024	2744-14/8/2022	5.100	5.100							5.100	5.100	5.100				5.100										
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hùn Ngải, huyện Mường Chá	C	Hùn Ngải		2022-2024	2745-14/8/2022	6.800	6.800							6.800	6.800	6.800				6.800										
V	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						1.375	1.375							700	700	1.375				700				675	675					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																														
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						1.375	1.375							700	700	1.375				700				675	675					
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon, xã Pa Ham	C	Pa Ham		2024-2025	5835, 19/10/2023	1.375	1.375							700	700	1.375				700				675	675					
A2.8	HUYỆN TỬA CHÙA						218.539	212.899	56.960	56.960	20.550	20.550	53.405	55.855	99.183	99.183	212.899				99.183				123.175	123.175					
C	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						218.539	212.899	56.960	56.960	20.550	20.550	53.405	55.855	99.183	99.183	212.899				99.183				123.175	123.175					
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						15.752	15.752									15.752								15.752	15.752					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																														
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						15.752	15.752									15.752								15.752	15.752					
a)	Nước sinh hoạt tập trung						6.163	6.163																	6.163	6.163					
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thảng	C	Xã Tủa Thảng		2024-2025	39 ngày 18/01/2024	1.650	1.650									1.650								1.650	1.650					
2	Nước sinh hoạt thôn Trống Gấu Bua, xã Sin Chải, huyện Tủa Chùa	C	Xã Sin Chải		2024-2025	37 ngày 18/01/2024	1.450	1.450									1.450								1.450	1.450					
3	Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình	C	Xã Lao Xá Phình		2024-2025		3.063	3.063									3.063								3.063	3.063				Dự án bổ sung mới	
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						9.589	9.589									9.589								9.589	9.589					
1	Hỗ trợ nhà ở				2024-2025		9.589	9.589									9.589								9.589	9.589					
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						25.662	20.022	10.000	10.000	1.000	1.000	10.000	10.000	10.650	10.650	20.022				10.650				9.372	9.372					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						25.662	20.022	10.000	10.000	1.000	1.000	10.000	10.000	10.650	10.650	20.022				10.650				9.372	9.372					
a)	Bố trí, sắp xếp hộ DTTS còn du canh, du cư						25.662	20.022	10.000	10.000	1.000	1.000	10.000	10.000	10.650	10.650	20.022				10.650				9.372	9.372					
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sô, xã Huổi Sô, huyện Tủa Chùa	C	Xã Huổi Sô		2023-2025	1458 ngày 11/9/2023	25.662	20.022	10.000	10.000	1.000	1.000	10.000	10.000	10.650	10.650	20.022				10.650				9.372	9.372					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024																		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
															Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:						
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						115.353	115.353	43.227	43.227	18.350	18.350	39.672	42.122	53.868	53.868	115.353					53.868				66.230	66.230				
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						63.451	63.451	43.227	43.227	18.350	18.350	39.672	42.122	53.868	53.868	63.451					53.868				14.328	14.328				
a)	Đầu tư CSHT						57.951	57.951	40.227	40.227	16.550	16.550	36.672	39.122	50.868	50.868	57.951					50.868				11.828	11.828				
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô		2023-2024	2940 ngày 06/12/2022	9.373	9.373	3.000	3.000	1.000	1.000	3.000	3.000	3.000	3.000	9.373					3.000				6.373	6.373				
2	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô		2023-2024	2941 ngày 06/12/2022	2.335	2.335	2.300	2.300	500	500	2.300	2.300	2.300	2.300	2.335					2.300				35	35				
3	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô		2023-2024	2942 ngày 06/12/2022	1.830	1.830	1.800	1.800	500	500	1.800	1.800	1.800	1.800	1.830					1.800				30	30				
4	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô		2023-2024	2943 ngày 06/12/2022	4.060	4.060	2.000	2.000	500	500	2.000	2.000	2.000	2.000	4.060					2.000				2.060	2.060				
5	Hà tầng thông tin và truyền thông bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô		2023-2024	2944 ngày 06/12/2022	2.280	2.280	2.200	2.200	500	500	2.200	2.200	2.200	2.200	2.280					2.200				80	80				
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cú Tầu, xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu		2024-2025	3037 ngày 14/11/2023	3.500	3.500	2.700	2.700	500	500	2.700	2.700	2.700	2.700	3.500					2.700				800	800				
7	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xã Phình	C	Xã Lao Xã Phình		2024-2025	3032 ngày 14/11/2023	2.900	2.900	2.000	2.000	1.000	1.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.900					2.000				900	900				
8	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dề ra khu sản xuất Tăng Tô thôn 1 xã Lao Xã Phình	C	Xã Lao Xã Phình		2024-2025	3072 ngày 21/11/2023	2.550	2.550	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.550					1.000				1.550	1.550				
9	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tà Huổi Tráng 1 đến cánh đồng thôn Tà Huổi Tráng 2, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng		2024	3084 ngày 22/11/2023	1.000	1.000	1.000	1.000	100	100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000					1.000									
10	Đường nội thôn Pàng Dề A, xã Xã Nhé	C	Xã Xã Nhé		2024	3095 ngày 15/11/2023	1.700	1.700	1.650	1.650	1.550	1.550	1.650	1.650	1.650	1.650	1.700					1.650									
11	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hè, xã Xã Nhé	C	Xã Xã Nhé		2024	3091 ngày 14/11/2023	1.700	1.700	1.650	1.650	600	600	1.650	1.650	1.650	1.650	1.700					1.650									
12	Nâng cấp tuyến đường từ Dơi Khô Sĩ đi Láng Săng 2, xã Tả Sín Thàng	C	Xã Tả Sín Thàng		2024	3079 ngày 21/11/2023	1.500	1.500	1.450	1.450	500	500	1.450	1.450	1.450	1.450	1.500					1.450									
13	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	C	Thị trấn		2024	3057 ngày 15/11/2023	900	900	1.000	1.000	800	800	900	900	1.000	1.000	900					1.000									
14	Đường ra khu sản xuất thôn Dề Bàu, xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu		2024	3034 ngày 14/11/2023	1.300	1.300	1.270	1.270	500	500	1.270	1.270	1.270	1.270	1.300					1.270									
15	Nâng đường nội thôn Háng Tô Mang, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng		2024	3035 ngày 14/11/2023	1.500	1.500	1.470	1.470	500	500	1.470	1.470	1.470	1.470	1.500					1.470									
16	Công trình thủy lợi thôn Phướng Bung, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng		2024	3056 ngày 15/11/2023	1.365	1.365	1.470	1.470	100	100	1.365	1.365	1.470	1.470	1.365					1.470									
17	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng từ nhà ông Giảng sáu Cha đến nhà ông Thào A Súa, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng		2024	3036 ngày 14/11/2023	1.000	1.000	1.900	1.900	500	500	1.000	1.000	1.900	1.900	1.000					1.900									
18	Đường Nhái Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình		2023-2024	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	1.004	1.004	500	500	1.004	1.004	4.000	4.000	4.000					4.000									
19	Mở mới tuyến đường từ Dờ Áng Dáng đi thôn Phướng Páng, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình		2023-2024	2946 ngày 6/12/2023	3.823	3.823	1.713	1.713	1.500	1.500	1.713	1.713	3.823	3.823	3.823					3.823									
20	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lừ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn		2023-2024	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	1.800	1.800	1.500	1.500	1.800	1.800	4.335	4.335	4.335					4.335									
21	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Lả, xã Sín Chải	C	Xã Sín Chải		2023-2024	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	950	950	400	400	950	950	3.950	3.950	4.000					3.950									
22	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Dề Tầu (nhánh từ nhà ông Sùng A Xã đến nhà ông Khu), xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2023-2024	3054 ngày 15/11/2023	2.500	2.500	2.450	2.450	1.000	1.000	2.450	2.450	2.450	2.450	2.500					2.450									
23	Đường giao thông nội thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng		2023-2024	3061 ngày 16/11/2023	2.500	2.500	2.450	2.450	1.000	1.000		2.450	2.450	2.450	2.500					2.450									
b)	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã						5.500	5.500	3.000	3.000	1.800	1.800	3.000	3.000	3.000	3.000	5.500					3.000				2.500	2.500				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024																	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
Tổng số	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																						
	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:																					
		Thu hồi các khoản vay ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vay ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư																				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Súa đi Tà Dê, xã Tà Sin Thàng	C	Xã Tà Sin Thàng		2024-2025	3058 ngày 16/11/2023	5.500	5.500	3.000	3.000	1.800	1.800	3.000	3.000	3.000	3.000	5.500					3.000				2.500	2.500			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						51.902	51.902									51.902								51.902	51.902				
a)	Xã khu vực III						41.302	41.302									41.302								41.302	41.302				
	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xã Nhé	C	Xã Xã Nhé		2024-2025	3136 ngày 04/12/2023	1.600	1.600									1.600								1.600	1.600				
2	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giảng I, xã Tủa Thàng (Từ Chẽ Ca Trung Phi Lăng đi Màng Cua Chẽ)	C	Xã Tủa Thàng		2024-2025	3239 ngày 25/12/2023	4.000	4.000									4.000								4.000	4.000				
3	Mở mới tuyến đường từ Tả Dung vào khu sản xuất Chợ Tinh 3, xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn		2024-2025	3141 ngày 06/12/2023	2.700	2.700									2.700								2.700	2.700			Giám TMDT	
4	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Dề Tàu, xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025	3247 ngày 27/12/2023	1.200	1.200									1.200								1.200	1.200			Giám TMDT	
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô		2024-2025	13 ngày 09/01/2024	1.400	1.400									1.400								1.400	1.400			Giám TMDT	
6	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bình, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô		2024-2025		5.400	5.400									5.400								5.400	5.400			Tăng TMDT	
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngải, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô		2024-2025		7.200	7.200									7.200								7.200	7.200				
8	Xây mới nhà văn hóa Bản Đun, xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025		1.300	1.300									1.300								1.300	1.300				
9	Xây mới nhà Văn hóa bản Ná Xa, xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025		1.300	1.300									1.300								1.300	1.300			Tăng TMDT	
10	Xây mới nhà văn hóa Đum Nừn, xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025		1.300	1.300									1.300								1.300	1.300				
11	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Dề Bàu đi đến trục đường chính vùng Chua, xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu		2024-2025		5.400	5.400									5.400								5.400	5.400			Tăng TMDT	
12	Xây mới nhà Văn hóa thôn Dề Ca Hồ, xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu		2024-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
13	Đường Láng Sáng I - Háng Dao Cang, xã Tà Sin Thàng	C	Xã Tà Sin Thàng		2024-2025		2.800	2.800									2.800								2.800	2.800			Tăng TMDT	
14	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025		4.202	4.202									4.202								4.202	4.202				
b)	Thôn DBKK						10.600	10.600									10.600								10.600	10.600				
1	Đường nội thôn Pù Ôn, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng		2024-2025	3199 ngày 18/12/2023	1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
2	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô		2024-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
3	Đường Nội thôn Phi Dình, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình		2024-2025		3.400	3.400									3.400								3.400	3.400				
4	Đường ra khu sản xuất thôn Váng Chua, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình		2024-2025		2.500	2.500									2.500								2.500	2.500			Tăng TMDT	
5	Nhà Văn hóa thôn Tả Lão Cáo	C	Xã Sinh Phình		2024-2025		1.700	1.700									1.700								1.700	1.700				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						57.582	57.582	3.733	3.733	1.200	1.200	3.733	3.733	34.665	34.665	57.582					34.665			27.209	27.209				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						30.373	30.373	3.733	3.733	1.200	1.200	3.733	3.733	34.665	34.665	30.373					34.665								
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng		2022-2023	3363 ngày 30/12/2021	12.853	12.853	56	56				56	56	12.795	12.795	12.853					12.795							
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình		2022-2023	3363 ngày 30/12/2021	13.200	13.200	56	56				56	56	13.149	13.149	13.200					13.149							

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024										Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW			Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thanh toán	Chuyển bị đầu tư	Tổng số					Thanh toán	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thanh toán	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Trong đó:										
																									Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33					
3	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình	C	Xã Lao Xá Phình		2023-2024	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	1.744	1.744	1.100	1.100	1.744	1.744	4.244	4.244	4.320				4.244														
4	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn		2023-2024	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	1.877	1.877	100	100	1.877	1.877	4.477	4.477	4.525				4.477														
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						27.209	27.209									27.209									27.209	27.209								
a)	Đầu tư Trường PTDTBT						27.209	27.209									27.209									27.209	27.209								
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đùn	C	Xã Mường Đùn		2024-2025	17 ngày 12/01/2024	8.356	8.356									8.356									8.356	8.356								
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải	C	Xã Sín Chải		2024-2025	86 ngày 26/01/2024	5.328	5.328									5.328									5.328	5.328								
3	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu		2024-2025	08 ngày 09/01/2024	6.484	6.484									6.484									6.484	6.484								
4	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sín Thàng, xã Tả Sín Thàng	C	Xã Tả Sín Thàng		2024-2025	3194 ngày 14/12/2023	4.525	4.525									4.525									4.525	4.525								
5	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xã Nhé, xã Xã Nhé	C	Xã Xã Nhé		2024-2025	14 ngày 09/01/2024	2.516	2.516									2.516									2.516	2.516								
V	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						4.190	4.190									4.190									4.612	4.612								
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																																		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						4.190	4.190									4.190									4.612	4.612								
1	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Páng Dẻ B, Phông Quảng, xã Xã Nhé, Dẻ Dẻ Hu 2, xã Sín Phình, huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Xã Nhé, Sín Phình		2024-2025		4.190	4.190									4.190									4.612	4.612								
A2.9	HUYỆN NAM PỐ						255.623	255.623	91.473	91.473	43.468	43.468	91.448	91.448	180.525	180.525	255.623				180.525					65.459	65.459								
A	CHƯƠNG TRÌNH mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						255.623	255.623	91.473	91.473	43.468	43.468	91.448	91.448	180.525	180.525	255.623				180.525					65.459	65.459								
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						25.737	25.737	4.500	4.500	2.145	2.145	4.380	4.380	11.000	11.000	25.737				11.000					14.237	14.237								
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						11.500	11.500	4.500	4.500	2.145	2.145	4.380	4.380	11.000	11.000	11.500				11.000														
	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hy	C	Xã Nà Hy, huyện Nậm Pồ	Cấp nước cho 52	2022-2023	2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	2.500	2.500	2.145	2.145	2.480	2.480	5.500	5.500	6.000				5.500														
1	Nước sinh hoạt Nậm Nhừ 1, trung tâm xã Nậm Nhừ	C	Xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	Cấp nước cho 18	2022-2023	2363/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	2.000	2.000			1.900	1.900	5.500	5.500	5.500				5.500														
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						6.652	6.652									6.652									6.652	6.652								
1	Nước trung tâm xã Nậm Khẩn	C	Xã Nậm Khẩn, huyện Nậm Pồ	Cấp nước cho 96 hộ dân và trường học	2023-2025	QĐ số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.200	3.200									3.200									3.200	3.200								
2	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc xã Vàng Đán	C	Xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ	Cấp nước cho 45 hộ dân và trường học	2023-2025	QĐ số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.452	3.452									3.452									3.452	3.452								
3)	Dự án khởi công mới năm 2025						7.585	7.585									7.585									7.585	7.585								
1	Dự án Hỗ trợ đất ở						2.528	2.528									2.528									2.528	2.528								
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở						2.528	2.528									2.528									2.528	2.528								
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất						2.528	2.528									2.528									2.528	2.528								

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đi bộ tri vốn đến hết KH năm 2024	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
																		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XD/CB		Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						186.863	186.863	69.018	69.018	32.301	32.301	68.930	68.930	136.490	136.490	186.863					136.490				41.599	41.599				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						124.085	124.085	45.382	45.382	16.651	16.651	45.294	45.294	112.854	112.854	124.085					112.854				3.646	3.646				
	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nậm Nhừ	C	Huyện Nậm Pồ		2022-2024	Số 222/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	39.990	39.990	14.639	14.639	1.158	1.158	14.639	14.639	39.139	39.139	39.990					39.139				851	851				
1	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ	C	Xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ		2022-2024	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	35.000	5.557	5.557	3.780	3.780	5.557	5.557	26.093	26.093	35.000					26.093				1.322	1.322				
2	Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	C	Xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ		2023-2024	648/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	8.000	8.000	1.760	1.760			1.672	1.672	7.760	7.760	8.000					7.760				240	240				
3	Nhà văn hoá bán Phi Linh 1.2 xã Sĩ Pa Phìn	C	Xã Sĩ Pa Phìn		2022-2024	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.500	3.500	1.659	1.659	830	830	1.659	1.659	3.395	3.395	3.500					3.395				105	105				
4	Nhà văn hoá bán Pô Dao, Chế Nhù, xã Sĩ Pa Phìn	C	xã Sĩ Pa Phìn		2022-2024	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.300	3.300	1.901	1.901	951	951	1.901	1.901	3.201	3.201	3.300					3.201				99	99				
5	Nhà văn hóa bán Đệ Tĩnh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	C	Xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ		2022-2024	2367/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.100	4.100	2.377	2.377	1.189	1.189	2.377	2.377	3.977	3.977	4.100					3.977				123	123				
6	Nhà văn hóa bán Huổi Hoi, Huổi Cơ Dao, xã Nà Hy	C	Xã Nà Hy		2022-2024	2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.700	3.700	2.189	2.189	1.095	1.095	2.189	2.189	3.589	3.589	3.700					3.589				111	111				
7	Nhà văn hóa bán Năm Tắt 1, bản Trên Nueng, xã Nà Bàng	C	Xã Nà Bàng		2022-2024	2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.800	4.800	2.756	2.756	1.378	1.378	2.756	2.756	4.656	4.656	4.800					4.656				144	144				
8	Nhà văn hóa bán Nà Cồ Sa 1, 2, Pắc A2 xã Nà Cồ Sa	C	Xã Nà Cồ Sa		2022-2024	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.995	4.995	2.945	2.945	1.473	1.473	2.945	2.945	4.845	4.845	4.995					4.845				150	150				
9	Nhà văn hóa bán Nậm Khăn, Nậm Pang xã Nậm Khăn	C	Xã Nậm Khăn		2022-2024	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.100	4.100	2.377	2.377	1.189	1.189	2.377	2.377	3.977	3.977	4.100					3.977				123	123				
10	Nhà văn hóa bán Huổi Văng, Huổi Lóong, xã Nậm Khăn	C	Xã Nậm Khăn		2022-2024	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.300	3.300	1.901	1.901	951	951	1.901	1.901	3.201	3.201	3.300					3.201				99	99				
11	Nhà văn hóa bán Nậm Nhữ 3, Huổi Lạ 3, xã Nậm Nhữ	C	Xã Nậm Nhữ		2022-2024	2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.500	4.500	2.565	2.565	1.283	1.283	2.565	2.565	4.365	4.365	4.500					4.365				135	135				
12	Nhà văn hóa Bán Nậm Chua 1,3, xã Nậm Nhữ	C	Xã Nậm Nhữ		2022-2024	2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.800	4.800	2.756	2.756	1.378	1.378	2.756	2.756	4.656	4.656	4.800					4.656				144	144				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						59.620	59.620	23.636	23.636	15.650	15.650	23.636	23.636	23.636	23.636	59.620					23.636				35.984	35.984				
1	Nhà văn hóa bán Mốt 2, xã Chá Cang	C	Xã Chá Cang, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2070/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	2.825	2.825	1.500	1.500	1.000	1.000	1.500	1.500	1.500	1.500	2.825					1.500				1.325	1.325				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
																			Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
2	Nhà văn hóa bán Mo Công, Mây Hốc xã Phìn Hồ	C	Xã Phìn Hồ, huyện Năm Pồ		2023-2025	2071/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	3.500	3.500	1.000	1.000	950	950	1.000	1.000	1.000	1.000	3.500				1.000				2.500	2.500					
3	Nhà văn hóa bán Lai Khương, Sam Lang	C	Xã Nà Hy, huyện Năm Pồ		2023-2025	2072/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	4.250	4.250	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.250				2.000				2.250	2.250					
4	Nhà văn hóa bán Nà Hy 1	C	Xã Nà Hy, huyện Năm Pồ		2023-2025	2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	3.300	3.300	1.500	1.500	1.000	1.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.300				1.500				1.800	1.800					
5	Nhà văn hóa bán Nà Hy 3	C	Xã Nà Hy, huyện Năm Pồ		2023-2025	2134/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	3.300	3.300	1.136	1.136	1.000	1.000	1.136	1.136	1.136	1.136	3.300				1.136				2.164	2.164					
6	Nhà văn hóa bán Năm Chua 2, Năm Ngà 1, Năm Chua 5, xã Năm Chua	C	Xã Năm Chua, huyện Năm Pồ		2023-2025	2034/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	4.900	4.900	2.000	2.000	1.300	1.300	2.000	2.000	2.000	2.000	4.900				2.000				2.900	2.900					
7	Nhà văn hóa bán Huổi Dao, xã Váng Dán	C	Xã Váng Dán, huyện Năm Pồ		2023-2025	2035/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	2.500	2.500	1.000	1.000	900	900	1.000	1.000	1.000	1.000	2.500				1.000				1.500	1.500					
8	Nhà văn hóa bán Váng Dán, Nộc Cốc 2, xã Váng Dán	C	Xã Váng Dán, huyện Năm Pồ	- Bán Váng Dán: Nhà văn hoá dạng nhà trệt, Sxd = 125,6 m2, các hạng mục phụ trợ. - Bán Nộc Cốc 2: Nhà văn hoá dạng nhà trệt, Sxd = 170,2 m2, các hạng mục phụ trợ.	2023-2025	2036/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	4.000	4.000	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.000				2.000				2.000	2.000					
9	Nhà văn hóa bán Nà Bùng 2,3 xã Nà Bùng	C	Xã Nà Bùng, huyện Năm Pồ		2023-2025	2037/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	4.300	4.300	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.300				2.000				2.300	2.300					
10	Nhà văn hóa bán Ngải Thầu 1,2, xã Nà Bùng	C	Xã Nà Bùng, huyện Năm Pồ		2023-2025	2038/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	4.750	4.750	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.750				2.000				2.750	2.750					
11	Nhà văn hóa bán Nà Ến, Nà Pẩu xã Chà Tở	C	Xã Chà Tở, huyện Năm Pồ		2023-2025	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	3.900	3.900	1.500	1.500	1.100	1.100	1.500	1.500	1.500	1.500	3.900				1.500				2.400	2.400					
12	Nhà văn hóa bán Nà Mươi, Hồ Hăng, Hồ He, xã Chà Tở	C	Xã Chà Tở, huyện Năm Pồ		2023-2025	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	4.745	4.745	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.745				2.000				2.745	2.745					
13	Nhà văn hóa bán Hồ Củng, Huổi Anh, xã Chà Tở	C	Xã Chà Tở, huyện Năm Pồ		2023-2025	2068/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Năm Pồ	4.050	4.050	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.050				2.000				2.050	2.050					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024										Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:													
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuyển bị đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33			
14	Nhà văn hoá bán Nà Ấn, Năm Dịch, xã Chai Nua	C	Xã Chai Nua, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.500	4.500	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.500				2.000				2.500	2.500							
15	Nhà văn hóa bán Chấn Nuôi, Phường Chủ, xã Phìn Hồ	C	Xã Phìn Hồ		2023-2025	2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.800	4.800									4.800								4.800	4.800							
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025																																
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025						3.158	3.158									3.158								1.969	1.969							
1	Trường THCS Nà Khoa, Váng Dán, huyện Nậm Pồ	C	Xã Váng Dán, huyện Nậm Pồ				3.158	3.158									3.158								1.969	1.969						Vượt tổng mức đầu tư	
(5)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025																																
*	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						40.400	40.400	17.955	17.955	9.022	9.022	17.138	17.138	32.035	32.035	40.400				32.035				8.000	8.000							
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						40.400	40.400	17.955	17.955	9.022	9.022	17.138	17.138	32.035	32.035	40.400				32.035				8.000	8.000							
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hy số 2, xã Nà Hy, huyện Nậm Pồ	C	Xã Nà Hy, huyện Nậm Pồ		2021-2023	Số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	14.400	14.400	3.955	3.955	3.725	3.725	3.138	3.138	14.035	14.035	14.400				14.035												
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C	Xã Nà Khoa, huyện Nậm Pồ		2022-2024	2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	3.000	3.000			3.000	3.000	7.000	7.000	7.000				7.000												
3	Trường PTDTBT TH Tân Phong , Pa Tân, huyện Nậm Pồ	C	Xã Pa Tân, huyện Nậm Pồ		2023-2025	QĐ số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.500	5.500	3.500	3.500	1.318	1.318	3.500	3.500	3.500	3.500	5.500								2.000	2.000							
4	Trường PTDTBT TH Nà Cỏ Sa, huyện Nậm Pồ	C	Xã Nà Cỏ Sa, huyện Nậm Pồ		2023-2025	QĐ số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	3.000	3.000	1.717	1.717	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000								2.000	2.000							
5	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	C	Xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ		2023-2025	QĐ số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	3.000	3.000	1.282	1.282	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000								2.000	2.000							
6	Trường PTDTBT TH Nậm Nhứt, huyện Nậm Pồ	C	Xã Nậm Nhứt, huyện Nậm Pồ		2023-2025	QĐ số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.500	3.500	1.500	1.500	980	980	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500								2.000	2.000							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						2.623	2.623					1.000	1.000	1.000	1.000	2.623				1.000				1.623	1.623							
*	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						2.623	2.623					1.000	1.000	1.000	1.000	2.623				1.000				1.623	1.623							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						2.623	2.623					1.000	1.000	1.000	1.000	2.623				1.000				1.623	1.623							
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sừ, xã Chai Nua, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Nậm Pồ		2022-2024		2.623	2.623					1.000	1.000	1.000	1.000	2.623				1.000				1.623	1.623							
B2.10	THỊ XÃ MƯỜNG LAY						10.438	10.319	4.600	4.600	2.529	2.529	4.600	4.600	8.036	7.911					7.911				2.548	2.548							

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
																Thu hết các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hết các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
A	Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						10.438	10.319	4.600	4.600	2.529	2.529	4.600	4.600	8.036	7.911						7.911				2.548	2.548				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																														
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025																														
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						10.438	10.319	4.600	4.600	2.529	2.529	4.600	4.600	8.036	7.911						7.911				7.788	2.548				
1	Đường giao thông lùn Bàn Huổi Mìn, phường Sóng Đà, thị xã Mường Lay	Nhóm C	Phường Sóng Đà		2023-2025	QĐ số 761/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	5.426	5.426	2.817	2.817	1.593	1.593	2.817	2.817	5.583	5.458						5.458				2.817	125				Đề nghị để sung vốn năm 2025
2	Hệ thống nước sinh hoạt bản Hố Nậm Cán xã Lay Nưa	Nhóm C	xã Lay Nưa		2023-2025	QĐ số 1024/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	2.504	2.504	1.783	1.783	936	936	1.783	1.783	2.453	2.453						2.453				2.504	51				Đề nghị để sung vốn năm 2025
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm dân cư lịch sử bầu trên địa bàn phường Nà Lay	Nhóm C				QĐ số 760/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.995	1.900																		1.995	1.900				
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn phường Nà Lay	Nhóm C				QĐ số 762/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	513	489																		472	472				

Biểu số 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú		
								TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024										
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW			
																													Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
	TỔNG SỐ						1.487.195	1.456.771	433.909	433.909	138.812	138.812	433.909	433.909	1.193.816	1.193.916	1.430.610				600	1.193.816			600	249.416	249.416					
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)						71.824	66.400	28.214	28.214	12.332	12.332	28.214	28.214	51.213	51.213	66.452				600	51.213			600	14.994	14.994					
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						71.824	66.400	28.214	28.214	12.332	12.332	28.214	28.214	51.213	51.213	66.452				600	51.213			600	14.994	14.994					
I.1	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên						41.790	36.366	16.601	16.601	7.981	7.981	16.601	16.601	24.918	24.918	36.366					24.918				11.290	11.290					
I.2	Trường CD Kinh tế Kỹ thuật Điện Biên						16.014	16.014	7.015	7.015	3.000	3.000	7.015	7.015	15.279	15.279	16.014				300	15.279			300	700	700					
I.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên						14.020	14.020	4.598	4.598	1.351	1.351	4.598	4.598	11.016	11.016	14.072				300	11.016			300	3.004	3.004					
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo.)						1.390.371	1.390.371	405.695	405.695	126.480	126.480	405.695	405.695	1.142.603	1.142.703	1.364.158					1.142.603				207.699	207.699					
1	Huyện Năm Pồ						201.310	201.310	51.944	51.944	12.895	12.895	51.944	51.944	190.371	190.371	201.310					190.371				10.939	10.939					
2	Huyện Mường Ảng						212.964	212.964	75.185	75.185	32.059	32.059	75.185	75.185	167.857	167.957	212.964					167.857				44.690	44.690					
3	Huyện Tủa Chùa						177.273	177.273	51.476	51.476	12.500	12.500	51.476	51.476	157.719	157.719	177.273					157.719				17.761	17.761					
4	Huyện Mường Chà						186.500	186.500	40.399	40.399	21.137	21.137	40.399	40.399	166.532	166.532	186.500					166.532				19.918	19.918					
5	Huyện Điện Biên Đông						185.477	185.477	53.100	53.100	19.424	19.424	53.100	53.100	170.899	170.899	185.477					170.899				4.247	4.247					
6	Huyện Tuần Giáo						314.531	314.531	84.791	84.791	12.866	12.866	84.791	84.791	192.480	192.480	288.318					192.480				95.838	95.838					
7	Huyện Mường Nhé						112.316	112.316	48.800	48.800	15.600	15.600	48.800	48.800	96.745	96.745	112.316					96.745				14.306	14.306					
A3	VỐN HẾT NHU CẦU DỰ KIẾN PHÂN BỐ SAU KHI ĐẢM BẢO ĐIỀU KIỆN						25.000																			26.723	26.723					
1	Huyện Mường Chà																									5.813	5.813					
2	Huyện Mường Nhé						25.000																			9.422	9.422					
3	Huyện Tuần Giáo																									11.488	11.488					
	CHI TIẾT THỰC HIỆN																															
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững)						71.824	66.400	28.214	28.214	12.332	12.332	28.214	28.214	51.213	51.213	66.452					600	51.213			600	14.994	14.994				
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						71.824	66.400	28.214	28.214	12.332	12.332	28.214	28.214	51.213	51.213	66.452					600	51.213			600	14.994	14.994				
I.1	Trường Cao đẳng Nghề						41.790	36.366	16.601	16.601	7.981	7.981	16.601	16.601	24.918	24.918	36.366						24.918				11.290	11.290				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						18.500	13.076	4.601	4.601	1.392	1.392	4.601	4.601	12.918	12.918	13.076						12.918									
1	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C			NC, CT	2022-2023	1442/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	8.500	8.500	25	25	19	19	25	25	8.342	8.342	8.500						8.342								
2	Cải tạo sửa chữa khu giảng đường và hàng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C	Phường Him Lam		SC, CT	2024-2025	1880/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	10.000	4.576	4.576	4.576	1.373	1.373	4.576	4.576	4.576	4.576	4.576					4.576									
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						23.290	23.290	12.000	12.000	6.589	6.589	12.000	12.000	12.000	12.000	23.290						12.000			11.290	11.290					
1	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C				2024-2025	1952/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000	2.500	2.500	2.449	2.449	2.500	2.500	2.500	2.500	8.000					2.500			5.500	5.500					
2	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C				2024-2025	1912/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.000	5.000	2.000	2.000	1.356	1.356	2.000	2.000	2.000	2.000	5.000					2.000			3.000	3.000					
3	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C				2024-2025	1887/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	4.290	4.290	2.000	2.000	1.239	1.239	2.000	2.000	2.000	2.000	4.290					2.000			2.290	2.290					
4	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên	C				2024-2025	1953/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	6.000	6.000	5.500	5.500	1.545	1.545	5.500	5.500	5.500	5.500	6.000					5.500			500	500					
I.2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C					16.014	16.014	7.015	7.015	3.000	3.000	7.015	7.015	15.279	15.279	16.014					300	15.279			300	700	700				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						8.014	8.014	15	15				15	15	7.979	7.979	8.014						7.979								
1	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hàng mục phụ trợ	C			SC, CT	2022-2023	1406/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	8.014	8.014	15	15			15	15	7.979	7.979	8.014					7.979									
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						8.000	8.000	7.000	7.000	3.000	3.000	7.000	7.000	7.300	7.300	8.000					300	7.300			300	700	700				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
																Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Dự án: Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	C	Phường Him Lam	xây mới nhà 03 tầng (15 phòng ở ký túc)	2024-2025	1888/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	8.000	8.000	7.000	7.000	3.000	3.000	7.000	7.000	7.300	7.300	8.000				300	7.300			300	700	700			
1.3	Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C					14.020	14.020	4.598	4.598	1.351	1.351	4.598	4.598	11.016	11.016	14.072				300	11.016			300	3.004	3.004			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						14.020	14.020	4.598	4.598	1.351	1.351	4.598	4.598	11.016	11.016	14.072				300	11.016			300	3.004	3.004			
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	C		NC, CT, TTBi	2023-2025	2214/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	7.000	7.000	598	598	351	351	598	598	6.716	6.716	7.000					6.716				284	284			
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C		NC, CT, TTBi	2024-2025	1952/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	7.020	7.020	4.000	4.000	1.000	1.000	4.000	4.000	4.300	4.300	7.072				300	4.300			300	2.720	2.720			
A2	(Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)						1.390.371	1.390.371	405.695	405.695	126.480	126.480	405.695	405.695	1.142.603	1.142.703	1.364.158					1.142.603				207.699	207.699			
1	Huyện Nậm Pồ						201.310	201.310	51.944	51.944	12.895	12.895	51.944	51.944	190.371	190.371	201.310					190.371				10.939	10.939			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						175.310	175.310	47.804	47.804	11.115	11.115	47.804	47.804	166.231	166.231	175.310					166.231				9.079	9.079			
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C		7,05Km, GT cấp V MN	2022-2024	1195/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	39.950	39.950	12.689	12.689			12.689	12.689	39.239	39.239	39.950					39.239				711	711			
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nà Cò Sa, huyện Nậm Pồ	C		22,05Km, GT cấp IV	2022-2025	1408/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	85.360	85.360	26.000	26.000	2.000	2.000	26.000	26.000	80.877	80.877	85.360					80.877				4.483	4.483			
3	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	C		1.242,0m2	2022-2025	1409/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000	9.115	9.115	9.115	9.115	9.115	9.115	46.115	46.115	50.000					46.115				3.885	3.885			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						26.000	26.000	4.140	4.140	1.780	1.780	4.140	4.140	24.140	24.140	26.000					24.140				1.860	1.860			
1	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	C		L=78,15m, B=7,0m	2022-2024	1196/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	26.000	26.000	4.140	4.140	1.780	1.780	4.140	4.140	24.140	24.140	26.000					24.140				1.860	1.860			
II	Huyện Mường Ảng	C					212.964	212.964	75.185	75.185	32.059	32.059	75.185	75.185	167.857	167.957	212.964					167.857				44.690	44.690			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						145.410	145.410	48.185	48.185	25.337	25.337	48.185	48.185	140.857	140.957	145.410					140.857				4.136	4.136			
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Bồng Lao	C		Cải tạo sửa chữa: Nhà lớp học 12 phòng; Nhà lớp học 06 phòng số 1; Nhà lớp học 06 phòng số 2; 02 Nhà công vụ giáo viên 05 phòng	2022-2024	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	1.260	1.260			1.260	1.260	13.260	13.260	13.410					13.260								
2	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Bồng Lao, huyện Mường Ảng	C		CT, NC	2022-2024	1422/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	5.000	5.000	133	133			133	133	4.853	4.853	5.000					4.853								
3	Đường liên xã Ấng Nưa - Ấng Cang	C		L=2,015Km; GTNT A	2022-2023	2880/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	7.500	7.500							7.490	7.490	7.500					7.490			10	10				
4	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	C		Nhà liên bộ 02 tầng; Nhà lớp học (20 phòng); Nhà bếp 01 tầng; Nhà bảo vệ 01 tầng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1410/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	34.000	34.000	3.796	3.796	2.787	2.787	3.796	3.796	32.758	32.858	34.000					32.758				1.242	1.242			
5	Trường tiểu học xã Ngòi Cáy	C		12 PH; Hiệu bộ; HMPT	2023-2024	4250/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	12.500	12.500	9.200	9.200	6.148	6.148	9.200	9.200	12.200	12.200	12.500					12.200				180	180			
6	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngòi Cáy	C		4 PH, 2 phòng nội trú	2023-2024	4251/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	7.500	7.500	4.624	4.624	4.624	4.624	4.624	4.624	6.624	6.624	7.500					6.624				876	876			
7	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTH bán Bua, xã Ấng Tò	C		8 PH; Phụ trợ	2023-2024	4252/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	6.000	6.000	3.467	3.467	1.470	1.470	3.467	3.467	5.467	5.467	6.000					5.467				533	533			
8	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	C		4 PH, phụ trợ	2023-2024	4140/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	3.189	3.189	3.141	3.141	3.189	3.189	4.689	4.689	5.000					4.689				311	311			
9	Đường liên xã Mường Dăng - Ngòi Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Dăng đi Chan III, xã Ngòi Cáy)	C		L=11,08Km; GTNT B	2022-2024	1411/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	40.000	40.000	20.000	20.000	4.761	4.761	20.000	20.000	39.096	39.096	40.000					39.096				904	904			
10	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lan (từ bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Lỳ, xã Mường Lan)	C		L=2,923Km; GTNT B	2022-2024	2879/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	14.500	14.500	2.516	2.516	2.406	2.406	2.516	2.516	14.420	14.420	14.500					14.420				80	80			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						67.554	67.554	27.000	27.000	6.721	6.721	27.000	27.000	27.000	27.000	67.554					27.000				40.554	40.554			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
																		Thu hời các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hời các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hời các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
1	Đường từ xã Nậm Lịch - Pá Khôm - Trung tâm xã Mường Lạn	C			2024-2025	1960/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	54.054	54.054	15.000	15.000	2.139	2.139	15.000	15.000	15.000	15.000	54.054					15.000				39.054	39.054					
2	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Áng Tở	C			2024-2025	Số 4134/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	4.000	4.000	4.500					4.000				500	500					
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng	C			2024-2025	Số 4135/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.000	4.000	1.613	1.613	4.000	4.000	4.000	4.000	4.500					4.000				500	500					
4	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nậm Lịch	C			2024-2025	Số 4136/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.000	4.000	1.770	1.770	4.000	4.000	4.000	4.000	4.500					4.000				500	500					
III	Huyện Tủa Chùa	C					177.273	177.273	51.476	51.476	12.500	12.500	51.476	51.476	157.719	157.719	177.273					157.719				17.761	17.761					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						147.273	147.273	36.476	36.476	9.500	9.500	36.476	36.476	135.639	135.639	147.273					135.639				9.841	9.841					
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tạ Sơn Thắng, huyện Tủa Chùa	C		CT, NC	2022-2024	1421/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	6.000	6.000	72	72			72	72	5.952	5.952	6.000					5.952										
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Đê Hu - Sinh Phình	C		7,5 Km; GT cấp VI MN	2023-2024	1413/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	20.000	20.000	964	964	500	500	964	964	19.965	19.965	20.000					19.965										
3	Tuyến đường Tạ Sơn Thắng - Páo Tinh Láng - Sang Tở đi Sơn Chải, Huổi Sô	C		15,05 Km; GT/NT B	2022-2024	1414/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	742	742	500	500	742	742	29.742	29.742	30.000					29.742										
4	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	C		2.100 chỗ	2022-2024	1415/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	35.000	35.000	7.000	7.000	500	500	7.000	7.000	34.000	34.000	35.000					34.000										
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	C		3 PH; 6 PNT; HMPT	2022-2024	1416/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	7.763	7.763	198	198			198	198	7.320	7.320	7.763					7.320										
6	Nâng cấp tuyến đường Páng Dê (Xã Nhè) - Phình Sừng, Tuần Giáo	C			2023-2025	1000 ngày 21/6/2023	18.000	18.000	8.000	8.000	2.000	2.000	8.000	8.000	10.500	10.500	18.000					10.500				7.500	7.500					
7	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xá Phình)-Làng Sàng (xã Tạ Sơn Thắng)	C		3,04 Km	2023-2025	2952/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	8.500	8.500	5.000	5.000	1.000	1.000	5.000	5.000	7.600	7.600	8.500					7.600				900	900					
8	Nâng cấp tuyến đường Xã Nhè - Mường Dun	C			2023-2025	2953 ngày 06/12/2022	14.010	14.010	9.500	9.500	3.000	3.000	9.500	9.500	13.360	13.360	14.010					13.360				641	641					
9	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tạ Phình, Tạ Sơn Thắng và các bản lân cận	C		4.237 người	2023-2025	2954/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	8.000	8.000	5.000	5.000	2.000	2.000	5.000	5.000	7.200	7.200	8.000					7.200				800	800					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						30.000	30.000	15.000	15.000	3.000	3.000	15.000	15.000	22.080	22.080	30.000					22.080				7.920	7.920					
1	Đường giao thông bên thùy Huổi Trắng, Huổi Sô, Mường Lay	C		0,64 Km	2023-2025	1412/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	15.000	15.000	3.000	3.000	15.000	15.000	22.080	22.080	30.000					22.080				7.920	7.920					
IV	Huyện Mường Cha	C					186.500	186.500	40.399	40.399	21.137	21.137	40.399	40.399	166.532	166.532	186.500					166.532				19.918	19.918					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						150.500	150.500	18.399	18.399	13.913	13.913	18.399	18.399	144.232	144.232	150.500					144.232				6.218	6.218					
1	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hô, xã Ma Thi Hô	C		4 PH; Nhà Hiệu bộ	2022-2023	1998/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	9.000	9.000	1.250	1.250	1.079	1.079	1.250	1.250	8.950	8.950	9.000					8.950										
2	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Cha - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Cha điểm cuối bản Huổi Xư, xã Na Sang)	C		6,4km	2023-2024	1224/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	25.000	25.000	7.812	7.812	5.000	5.000	7.812	7.812	22.823	22.823	25.000					22.823				2.177	2.177					
3	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lêng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thắng, xã Huổi Lêng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	C		8,4km	2022-2023	1225/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	20.000	20.000							19.300	19.300	20.000					19.300				700	700					
4	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hìn 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn)	C		5,4km	2022-2023	1997/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	12.000	12.000	732	732	500	500	732	732	11.354	11.354	12.000					11.354				646	646					
5	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	C		10 PH; 2 Phòng làm việc, phụ trợ, sửa chữa	2022-2023	1999/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	14.500	14.500	3.610	3.610	3.217	3.217	3.610	3.610	13.910	13.910	14.500					13.910				590	590					
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	C		7 PH; 10 PNT	2022-2023	2000/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	11.000	11.000	1.430	1.430	1.409	1.409	1.430	1.430	10.630	10.630	11.000					10.630				370	370					
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lêng xã Huổi Lêng	C		6 PH; 3CN	2022-2023	2001/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	9.500	9.500	1.385	1.385	1.219	1.219	1.385	1.385	9.285	9.285	9.500					9.285				215	215					
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn	C		SC, NC		2002/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	9.000	9.000	1.100	1.100	989	989	1.100	1.100	8.600	8.600	9.000					8.600				400	400					
9	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Cha	C		4 PH; NDN; HMPT		1425/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	10.000	10.000	916	916	500	500	916	916	9.716	9.716	10.000					9.716				284	284					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024						Đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024																	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																
Giai đoạn 2021-2025																		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:																									
	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư																							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
		C		Nhà lớp học 12 phòng, nhà lớp học 6 phòng + 3 phòng chức năng, nhà nội trú	2022-2024	1377/QĐ-UBND 10/8/2022	20.000	20.000							19.800	19.800	20.000					19.800				200	200			
		C		4 PH, 3 CN, 10 nội trú, phụ trợ	2023-2025	5047/QĐ-UBND 23/7/11/2022	10.500	10.500	164	164			164	164	9.864	9.864	10.500					9.864				636	636			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						27.000	27.000	21.500	21.500	7.224	7.224	21.500	21.500	21.500	21.500	27.000					21.500				5.500	5.500			
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn	C			2024-2025	5827; 19/10/2023	9.000	9.000	8.000	8.000	2.925	2.925	8.000	8.000	8.000	8.000	9.000					8.000				1.000	1.000			
2	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham	C			2024-2025	5831; 19/10/2023	12.000	12.000	8.000	8.000	3.808	3.808	8.000	8.000	8.000	8.000	12.000					8.000				4.000	4.000			
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	C			2024-2025	5834; 19/10/2023	6.000	6.000	5.500	5.500	490	490	5.500	5.500	5.500	5.500	6.000					5.500				500	500			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025						9.000	9.000	500	500			500	500	800	800	9.000					800				8.200	8.200			
1	Xây mới Trường mầm non Huổi Lêng, xã Huổi Lêng	C			2023-2025		9.000	9.000	500	500			500	500	800	800	9.000					800				8.200	8.200			
V	Huyện Điện Biên Đông	C					185.477	185.477	53.100	53.100	19.424	19.424	53.100	53.100	170.899	170.899	185.477					170.899				4.247	4.247			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						167.070	167.070	38.940	38.940	11.103	11.103	38.940	38.940	156.739	156.739	167.070					156.739								
1	Đường giao thông liên xã bản Tín Tộc A - Nậm Mưa - Mường Ten (xã Pú Hông) - Huổi Mí (xã Sam Kha)	C		12,45 Km; GTNT C	2022-2024	1226/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	3.255	3.255	977	977	3.255	3.255	29.915	29.915	31.000					29.915								
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghềnh - Hàng Sưa xã Tia Đình - xã Sam Kha	C		10,1 Km; GTNT C	2022-2024	1227/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	100	100	30	30	100	100	27.000	27.000	31.000					27.000								
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Sưa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)	C		7,0 Km; GTNT C	2022-2024	1228/QĐ-UBND 13/7/2022	19.000	19.000	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	18.000	18.000	19.000					18.000								
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nénh C (xã Pú Hông) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Đình)	C		19,6 5 km GTNTC	2022-2024	1229/QĐ-UBND 13/7/2022	43.000	43.000	10.000	10.000	3.000	3.000	10.000	10.000	40.639	40.639	43.000					40.639								
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Cao	C		Nhà đa năng; 6 PH; 4 PNT; Pro	2022-2024	1426/QĐ-UBND 14/8/2022	13.570	13.570	3.120	3.120	936	936	3.120	3.120	13.320	13.320	13.570					13.320								
6	Thủy lợi Na Ngưu xã Phi Nhữ (phục vụ dân bản Na Ngưu xã Phi Nhữ và dân bản Pa Vạt xã Mường Lúan) -126,8ha	C		126,8ha	2023-2025	2643/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	8.500	8.500	2.665	2.665	1.784	1.784	2.665	2.665	7.665	7.665	8.500					7.665								
7	Xây dựng trường Mầm non Pú Hông, xã Pú Hông, huyện Điện Biên Đông	C			2023-2025	1660/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	13.000	13.000	8.300	8.300	800	800	8.300	8.300	12.700	12.700	13.000					12.700								
8	Đầu tư xây dựng khu nội trú, cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C			2024-2025	1956/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000	7.500	7.500	2.377	2.377	7.500	7.500	7.500	7.500	8.000					7.500								
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						18.407	18.407	14.160	14.160	8.321	8.321	14.160	14.160	14.160	14.160	18.407					14.160				4.247	4.247			
1	Thủy lợi Suối Tổng Sở bản Nà Nénh C xã Pú Hông	C			2024-2025	Số: 1899/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	5.000	5.000	4.500	4.500	5.160	5.160	4.500	4.500	4.500	4.500	5.000					4.500				500	500			
2	NSH các xã Tia Đình, Pú Hông (Trung tâm xã mới, bản Hàng Sưa xã Tia Đình; bản Ao Cá xã Pú Hông)	C			2024-2025	Số: 1933 /QĐ-UBND Ngày 31/10/2023	5.000	5.000	4.500	4.500	1.276	1.276	4.500	4.500	4.500	4.500	5.000					4.500				500	500			
3	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Lả, Trung Phú xã Na Son; bản Ca Tấu Xã Dung)	C			2024-2025	Số: 1922/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	8.407	8.407	5.160	5.160	1.885	1.885	5.160	5.160	5.160	5.160	8.407					5.160				3.247	3.247			
VI	Huyện Tuần Giáo						314.531	314.531	84.791	84.791	12.866	12.866	84.791	84.791	192.480	192.480	288.318					192.480				95.838	95.838			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						151.000	151.000	41.591	41.591	9.824	9.824	41.591	41.591	139.280	139.280	151.000					139.280				11.720	11.720			
1	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	C		53 phòng chức năng (32 GB)	2022-2024	1420/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	14.748	14.748	4.424	4.424	14.748	14.748	29.748	29.748	30.000					29.748				252	252			
2	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	Nhóm B	Thị trấn Tuần Giáo	350 chỗ (Cấp II)	2022-2025	Số 1427/QĐ-UBND 14/8/2022	65.000	65.000	13.078	13.078	4.900	4.900	13.078	13.078	61.767	61.767	65.000					61.767				3.233	3.233			
3	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	Nhóm C	Xã Nà Sáy - Mường Khong	9,186 Km; GTNT B	2022-2024	Số 1428/QĐ-UBND 14/8/2022	26.000	26.000	5.765	5.765			5.765	5.765	24.765	24.765	26.000					24.765				1.235	1.235			
4	Trường PTDTBT tiểu học Khong Hìn	Nhóm C	Xã Mường Khong	13 PH; 18 PNT; 02 PCV; Nhà Hiếu bộ; HMPPT	2022-2024	Số 1429/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	8.000	8.000	500	500	8.000	8.000	23.000	23.000	30.000					23.000				7.000	7.000			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						135.531	135.531	43.000	43.000	3.041	3.041	43.000	43.000	53.000	53.000	135.531					53.000				82.531	82.531			
1	Đường liên xã Ràng Đông - Nà Tông	Nhóm C	Xã Ràng Đông - Nà Tông	12,3 Km	2022-2025	Số 2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	10.000	10.000	1.762	1.762	10.000	10.000	20.000	20.000	30.000					20.000				10.000	10.000			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024																	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																
															Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
2	Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nóng xã Quài Càng - xã Tà Lình	Nhóm C	Xã Quài Càng - Tà Lình		2024-2025	1954/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	35.000	35.000	15.000	15.000	564	564	15.000	15.000	15.000	15.000	35.000				15.000				20.000	20.000				
3	Đường liên xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy	Nhóm C	Xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy		2024-2025	1955/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	56.531	56.531	15.000	15.000	715	715	15.000	15.000	15.000	15.000	56.531				15.000				41.531	41.531				
4	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Mùn Chung	Nhóm C	Xã Mùn Chung		2024-2025	140/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	14.000	14.000	3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	14.000				3.000				11.000	11.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025						28.000	28.000	200	200			200	200	200	200	1.787													
1	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pù Xi	Nhóm C	Xã Pù Xi		2024-2026		28.000	28.000	200	200			200	200	200	200	1.787				200				1.587	1.587				
VII	Huyện Mường Nhé	C					112.316	112.316	48.800	48.800	15.600	15.600	48.800	48.800	96.745	96.745	112.316				96.745				1.587	1.587				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						84.205	84.205	33.800	33.800	10.000	10.000	33.800	33.800	81.745	81.745	84.205				81.745				1.195	1.195				
1	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện Mường Nhé (tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao)	C		3,4 km và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1419/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	1.000	1.000			1.000	1.000	34.745	34.745	35.000				34.745									
2	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	C		10 PH, HMPT		2212/QĐ-UBND 02/12/2022	14.500	14.500	5.500	5.500			5.500	5.500	14.040	14.040	14.500				14.040									
3	Trường phổ thông DTBT tiểu học Quảng Lâm, xã Quảng Lâm	C		16 PH; Nhà đa năng, HMPT	2023-2025	52/QĐ-UBND 13/01/2023	19.355	19.355	13.500	13.500	4.000	4.000	13.500	13.500	18.660	18.660	19.355				18.660				695	695				
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	C			2023-2024	1361/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	8.150	8.150	7.300	7.300	4.000	4.000	7.300	7.300	7.600	7.600	8.150				7.600				300	300				
5	Nâng cấp Trường THCS Huổi Léch	C			2023-2024	1357/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.200	7.200	6.500	6.500	2.000	2.000	6.500	6.500	6.700	6.700	7.200				6.700				200	200				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						28.111	28.111	15.000	15.000	5.600	5.600	15.000	15.000	15.000	15.000	28.111				15.000				13.111	13.111				
1	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)	C			2024-2025	2119 ngày 15/11/2023	10.000	10.000	5.000	5.000	2.000	2.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000				5.000				5.000	5.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sìn Thầu	C			2024-2025	2133 ngày 15/11/2023	2.311	2.311	2.000	2.000	900	900	2.000	2.000	2.000	2.000	2.311				2.000				311	311				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mý	C			2024-2025	2120 ngày 15/11/2023	4.000	4.000	3.500	3.500	1.200	1.200	3.500	3.500	3.500	3.500	4.000				3.500				500	500				
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Pồ	C			2024-2025	2121 ngày 15/11/2023	6.800	6.800	4.000	4.000	1.500	1.500	4.000	4.000	4.000	4.000	6.800				4.000				2.800	2.800				
5	Sửa chữa, Nâng cấp Trường mầm non Huổi Léch, xã Huổi Léch	C			2024-2025		5.000	5.000	500	500			500	500	500	500	5.000				500				4.500	4.500				
A3	VON HẾT NHU CẦU DỰ KIẾN PHÂN BỐ SAU KHI ĐẢM BẢO ĐIỀU KIỆN						25.000																	26.723	26.723					
I	Huyện Mường Chà																							5.813	5.813					
1	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn, xã Mường Mươn	C																						5.813	5.813			Dự án thay thế		
II	Huyện Mường Nhé						25.000																	9.422	9.422					
1	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	C			2022-2024	1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000																	9.422	9.422			Dự án bổ sung		
III	Dự kiến phân bổ																													
1	Dự kiến phân bổ cho các dự án có nhu cầu nhưng còn thiếu vốn thuộc Chương trình sau khi đủ điều kiện																							11.488	11.488					
																								11.488	11.488					

Biểu số 7
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024
VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025						Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024																			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
																Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
TỔNG SỐ																																
A	VỐN TRONG NƯỚC						355.839	297.260	166.662	166.512	38.554	38.554	161.433	161.283	193.275	193.125	282.931					193.125			165.990	122.472						
I	Thành phố Điện Biên Phủ						6.089	5.826	4.038	4.038	2.867	2.867	4.038	4.038	5.234	5.234	5.826					5.234			485	222						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						6.089	5.826	4.038	4.038	2.867	2.867	4.038	4.038	5.234	5.234	5.826					5.234			485	222						
1	Xây dựng nhà văn hóa bản Tân Quang xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2024 - 2024	121/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023	566	566	538	538	382	382	538	538	538	538	566					538			28	28						
2	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất pha I, bản Nà Nghè, xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2023 - 2024	1668/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	5.523	5.260	3.500	3.500	2.485	2.485	3.500	3.500	4.696	4.696	5.260					4.696			457	194						
II	Huyện Điện Biên						122.148	96.094	43.184	43.184	15.886	15.886	43.184	43.184	54.747	54.747	96.094					54.747			67.401	41.347						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						39.102	34.578	27.016	27.016	15.886	15.886	27.016	27.016	27.016	27.016	34.578					27.016			12.086	7.562						
*	Xã nông thôn mới						18.636	17.608	12.185	12.185	4.108	4.108	12.185	12.185	12.185	12.185	17.608					12.185			6.451	5.423						
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bàn Lỏ) xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông		2024	Số 144a/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	1.906	1.715	1.662	1.662			1.662	1.662	1.662	1.662	1.715					1.662			244	53						
2	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót		2024	Số 148/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	1.264	1.138	1.081	1.081			1.081	1.081	1.081	1.081	1.138					1.081			183	57						
3	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Na Tấu, bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2024	Số 3010/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.128	2.128	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.128					1.000			1.128	1.128						
4	Kiến cổ hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2024	Số 3064/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	2.200	2.200	1.000	1.000	213	213	1.000	1.000	1.000	1.000	2.200					1.000			1.200	1.200						
5	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bản Pa Léch; Nối tiếp kênh Pa Léch; tuyến thôn Việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chấn		2024	Số 2694/QĐ-UBND, 26/9/2023	2.538	2.538	1.000	1.000	249	249	1.000	1.000	1.000	1.000	2.538					1.000			1.538	1.538						
6	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bói; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2024	Số 206/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	2.486	2.237	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	2.237					1.500			986	737						
7	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luông, bản U Va xã Noong Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luông		2024	Số 187/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	4.616	4.154	3.500	3.500	990	990	3.500	3.500	3.500	3.500	4.154					3.500			1.116	654						
8	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An		2024	Số 2416, ngày 21/8/2023	1.498	1.498	1.442	1.442	156	156	1.442	1.442	1.442	1.442	1.498					1.442			56	56						
*	Huyện nông thôn mới (Vốn NS huyện quản lý)						11.655	8.159	6.845	6.845	3.822	3.822	6.845	6.845	6.845	6.845	8.159					6.845			4.810	1.314						
1	Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2024	Số 3009/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	4.370	3.059	2.000	2.000	1.480	1.480	2.000	2.000	2.000	2.000	3.059					2.000			2.370	1.059						
2	Đường dân sinh Thôn 1, 2, 3, 5, 7, Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót		2024	Số 3197/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.857	2.000	1.939	1.939	917	917	1.939	1.939	1.939	1.939	2.000					1.939			918	61						
3	Làm mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Pom Mỏ Thổ xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chấn		2024	Số 3440/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	1.571	1.100	946	946	488	488	946	946	946	946	1.100					946			625	154						
4	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3441/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	2.857	2.000	1.960	1.960	938	938	1.960	1.960	1.960	1.960	2.000					1.960			897	40						
*	Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu						8.811	8.811	7.986	7.986	7.956	7.956	7.986	7.986	7.986	7.986	8.811					7.986			825	825						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Trong đó:						
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư				
																Tổng số	21										22	23		24
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Cổng chào xã Noong Hết, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2024	Số 2873, ngày 06/10/2023	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200					200								
2	Nâng cấp, mở rộng, kê và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính; cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hết, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2024	Số 3031, ngày 19/10/2023	4.500	4.500	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	4.500					3.800				700	700			
3	Đường bê tông nội thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hết, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2024	Số 3092, ngày 25/10/2023	1.111	1.111	1.081	1.081	1.081	1.081	1.081	1.081	1.081	1.081	1.111					1.081				30	30			
4	Đường bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Hết, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2024	Số 3032, ngày 19/10/2023	1.000	1.000	962	962	962	962	962	962	962	962	1.000					962				38	38			
5	Đường bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hết, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2024	Số 3091, ngày 25/10/2023	1.000	1.000	947	947	947	947	947	947	947	947	1.000					947				53	53			
6	Đường BT nội thôn của bản Mỏ, bản Noong Hết, thôn 24 xã Noong Hết, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2024	Số 3434, ngày 22/11/2023	1.000	1.000	996	996	966	966	996	996	996	996	1.000					996				4	4			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						49.203	34.442	16.168	16.168			16.168	16.168	27.731	27.731	34.442					27.731				21.472	6.711			
	Huyện nông thôn mới (Vốn NS tỉnh quản lý)						49.203	34.442	16.168	16.168			16.168	16.168	27.731	27.731	34.442					27.731				21.472	6.711			
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hết - Sam Mùn huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Mùn		2024-2025	Số 308/QĐ-UBND, ngày 28/02/2023	16.000	11.200	6.000	6.000			6.000	6.000	8.563	8.563	11.200					8.563				7.437	2.637			
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2024-2025	Số 2209/QĐ-UBND, 02/12/2022	17.703	12.392	4.018	4.018			4.018	4.018	8.318	8.318	12.392					8.318				9.385	4.074			
3	Kiến cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hết đến khu ruộng bản Na Vai, xã Pom Lát, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2024-2025	Số 2210/QĐ-UBND, 02/12/2022	15.500	10.850	6.150	6.150			6.150	6.150	10.850	10.850	10.850					10.850				4.650				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025						33.843	27.074									27.074								33.843	27.074				
*	Huyện nông thôn mới						6.286	4.400									4.400								6.286	4.400				
1	Bê tông hóa nối tiếp tuyến đường từ bản Na Khưa sang bản Púng nguội xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chân		2025		1.286	900									900								1.286	900				
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2025		5.000	3.500									3.500								5.000	3.500				
*	Xã Nông thôn mới						18.414	15.831									15.831								18.414	15.831				
1	Đường BT thôn Văn Biên, Duyện Long, bản Mỏ xã Noong Hết, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2025		800	800									800								800	800				
2	Kênh cấp 3 đoạn từ giáp trại giam C10 đến đường quốc lộ xã Sam Mùn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Mùn		2025		607	607									607								607	607				
3	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản On xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua		2025		585	585									585								585	585				
4	Kênh mương từ Co Phên đến ruộng ông Phong bản Hua Nà xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua		2025		800	800									800								800	800				
5	Nối tiếp kênh Thanh Bình - Co Rôm từ ao nhà ông Kiêm đến ruộng bản Hồng Lành, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua		2025		165	165									165								165	165				
6	Đường bê tông ngõ xóm bản Mé xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2025		586	586									586								586	586				
7	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2025		585	585									585								585	585				
8	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Món xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông		2025		585	585									585								585	585				
9	Bê tông hóa các tuyến hóa các tuyến đường giao thông nội đồng đội 4a, đội 4b, đội 5 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2025		1.315	1.315									1.315								1.315	1.315				
10	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Thanh Đồng xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2025		639	639									639								639	639				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:											
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
11	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Pa Pháy, thôn Bải Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		1.278	1.278									1.278								1.278	1.278					
12	Đường bê tông nội bản Tân Lân, Huổi Hua xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Núa Ngam		2025		2.738	2.738									2.738								2.738	2.738					
13	Đường nội đồng bản Ten Núa xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)	Nhóm C	Xã Núa Ngam		2025		200	200									200								200	200					
14	Nhà văn hóa thôn Văn Điển, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		952	952									952								952	952					
15	Đường giao thông bản Na Lôm, kẻ và đường bản Tổng Khao xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Núa		2025		1.100	1.100									1.100								1.100	1.100					
16	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2025		585	585									585								585	585					
17	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Nà Ngum xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		639	639									639								639	639					
18	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Na Phay 2, Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2025		1.372	1.372									1.372								1.372	1.372					
19	Đường bê tông bản Mỏ xã Noong Hẹt đi tắt sang xã Thanh An huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		300	300									300								300	300					
20	Đường giao thông nội bản Sam Phương, bản Phù xã Noong Hẹt huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		1.107																		1.107						
21	Đường BT các tuyến nhánh từ nhà: ông Yên đến ông Tâm và ông Sỹ đến ông Đon Bàn Mỏ; ông Trường đến ông Đường và ông Sen đến bà Khuất thôn Duyên Long; ông Bình đến điểm trường MN và từ SVD qua NVH Bàn Phù; ông Chí đến ông Hải và ông Cường đến ông Hời thôn Sam Phương xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		1.000																		1.000						
22	Nhà văn hóa thôn Hợp Thành xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		476																		476						
*	Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu						3.249	3.249									3.249								3.249	3.249					
1	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước thải sinh hoạt khu dân cư khu vực bản Phù xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		800	800									800								800	800					
2	Nâng cấp đường bê tông và Cầu từ QL 279 đến kênh Đại thủy nông xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		2.449	2.449									2.449								2.449	2.449					
*	Danh mục dự án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 thuộc nguồn vốn CTMTQG nông thôn mới						3.200	900									900								3.200	900					
	Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Thanh Yên																														
1	Nhà Xưởng sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		2.000	400									400								2.000	400					
2	Giao thông nội đồng khu thử nghiệm, sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		300	150									150								300	150					
3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		900	350									350								900	350					
*	Kế hoạch vốn thực hiện các chuyên Đề, Chương trình, Đề án, (Không quá 10% vốn giai đoạn 2022-2025)						2.694	2.694									2.694								2.694	2.694					

Chưa thực hiện được do Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Thanh Yên chưa hoàn thiện đầy đủ các thủ tục liên quan chứng minh tính hợp pháp của các điều kiện thực hiện đầu tư tại vị trí dự kiến xây dựng về mặt bản đồ/bản

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025				Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024																			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																		
															Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																
																	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
1	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		2.694	2.694									2.694								2.694	2.694					Ngày 04/5/2024 UBND huyện Điện Biên đã có Văn bản số 953/UBND-TCKH về việc đề nghị điều chỉnh Chủ đầu tư và điều chuyển kinh phí thực hiện dự án	
III	Huyện Tuần Giáo						28.900	26.150	13.796	13.796	3.600	3.600	13.796	13.796	13.796	13.796	25.000					13.796				15.104	12.354					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						25.000	25.000	13.796	13.796	3.600	3.600	13.796	13.796	13.796	13.796	25.000					13.796				11.204	11.204					
1	Đường giao thông bản Bồng Bàn + bản Bồng Sắn	Nhóm C	Xã Quài Tở		99/QĐ-UBND ngày 24/11/2023		6.000	6.000	3.500	3.500	255	255	3.500	3.500	3.500	3.500	6.000					3.500				2.500	2.500					KCM 2024
2	Đường giao thông Hời Nọ	Nhóm C	Xã Quài Tở		100/QĐ-UBND ngày 24/11/2023		5.100	5.100	2.500	2.500	1.286	1.286	2.500	2.500	2.500	2.500	5.100					2.500				2.600	2.600					KCM 2024
3	Đường giao thông bản Ngựa	Nhóm C	Xã Quài Tở		101/QĐ-UBND ngày 24/11/2023		6.000	6.000	3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	6.000					3.000				3.000	3.000					KCM 2024
4	Nâng cấp thủy lợi bản Cỏ - bản La	Nhóm C	Xã Quài Tở		102/QĐ-UBND ngày 24/11/2023		1.900	1.900	1.805	1.805	199	199	1.805	1.805	1.805	1.805	1.900					1.805				95	95					KCM 2024
5	Đường giao thông bản Cuông + bản Giảng	Nhóm C	Xã Quài Cang		103/QĐ-UBND ngày 24/11/2023		3.200	3.200	1.500	1.500	1.026	1.026	1.500	1.500	1.500	1.500	3.200					1.500				1.700	1.700					KCM 2024
6	Đường giao thông bản Cang	Nhóm C	Xã Quài Nủa		104/QĐ-UBND ngày 24/11/2023		2.800	2.800	1.491	1.491	834	834	1.491	1.491	1.491	1.491	2.800					1.491				1.309	1.309					KCM 2024
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025						3.900	1.150																	3.900	1.150						
a)	HTX nông sản sạch tây bắc																															
1	xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông sản và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh						2.100	600																		2.100	600					
b)	HTX nông, lâm sản và dịch vụ																															
1	xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông sản và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh						1.800	550																		1.800	550					
IV	Huyện Điện Biên Đông						25.000	25.000	14.230	14.230	4.602	4.602	14.230	14.230	24.500	24.500	25.000					24.500				500	500					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						25.000	25.000	14.230	14.230	4.602	4.602	14.230	14.230	24.500	24.500	25.000					24.500				500	500					
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luông - Thảm Trầu xã Chiềng Sơ	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1654/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	3.000	3.000	1.940	1.940	601	601	1.940	1.940	2.940	2.940	3.000					2.940				60	60					
2	Nâng cấp đường liên bản Bàn Mề - Háng Tàu xã Chiềng Sơ	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	4.000	4.000	2.182	2.182	676	676	2.182	2.182	3.920	3.920	4.000					3.920				80	80					
3	Đường Điện Bàn Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1623/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	4.500	4.500	2.410	2.410	747	747	2.410	2.410	4.410	4.410	4.500					4.410				90	90					
4	Đường Điện Bàn Háng Tàu Chiềng Sơ (59 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1622/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3.640	3.640	2.567	2.567	987	987	2.567	2.567	3.567	3.567	3.640					3.567				73	73					
5	Đường Điện Bàn Thảm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1618/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	5.350	5.350	2.711	2.711	840	840	2.711	2.711	5.243	5.243	5.350					5.243				107	107					
6	Đường Điện Bàn Kèo Đũa xã Chiềng Sơ (53 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1621/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.000	2.000	960	960	298	298	960	960	1.960	1.960	2.000					1.960				40	40					

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMBT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
																	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
*	Vốn bổ sung giao đoạn 2021-2025(Theo QĐ số 1181)																															
1	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bán Nà Sứ, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ	Nhóm C	Xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2112/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	21.350	10.000																	21.350	10.000						
VII	Thị xã Mường Lay						4.650	3.750	2.350	2.200	1.200	1.200	2.350	2.200	3.150	3.000	3.000					3.000				1.500	750					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						3.150	3.000	2.350	2.200	1.200	1.200	2.350	2.200	3.150	3.000	3.000					3.000										
1	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa	Nhóm C	xã Lay Nưa		2023-2025	QĐ số 1026/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	3.150	3.000	2.350	2.200	1.200	1.200	2.350	2.200	3.150	3.000	3.000					3.000										
(3)	Dự án khởi công mới năm 2025						1.500	750																		1.500	750					
a)	HTX Lay Nưa																															
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến						1.000	500																		1.000	500					
b)	Hợp tác xã Nà Lay																															
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến						500	250																		500	250					
VII	Huyện Mường Ảng						15.154	14.554	3.946	3.946	2.087	2.087	3.946	3.946	3.946	3.946	4.154					3.946				11.208	10.608					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						4.154	4.154	3.946	3.946	2.087	2.087	3.946	3.946	3.946	3.946	4.154					3.946				208	208					
1	Đường nội bản Co Hăm, xã Ảng Nưa	Nhóm C	Xã Ảng Nưa		2024-2025	4081/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	1.900	1.900	1.805	1.805	880	880	1.805	1.805	1.805	1.805	1.900					1.805				95	95					Năm 2023 bố trí đủ vốn
2	Đường đi khu sản xuất bản Tái Hè, xã Ảng Nưa (Giai đoạn 1)	Nhóm C	Xã Ảng Nưa		2024-2025	4082/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	2.254	2.254	2.141	2.141	1.207	1.207	2.141	2.141	2.141	2.141	2.254					2.141				113	113					GB21-25 so với TMBT
(2)	Dự án khởi công mới năm 2025						11.000	10.400																		11.000	10.400					
1	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Bàng Lao, huyện Mường Ảng	Nhóm C	Xã Bàng Lao		2024-2025		10.000	10.000																		10.000	10.000					Đã khởi công mới năm 2025
2	Dầu tư hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống leo lồng bể						1.000	400																		1.000	400					
IX	Huyện Tủa Chùa						26.111	26.111	4.690	4.690	2.600	2.600	4.690	4.690	6.250	6.250	28.332					6.250				23.582	22.581					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024						7.000	7.000	4.690	4.690	2.600	2.600	4.690	4.690	6.250	6.250	7.000					6.250				750	750					
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2023-2024	2755/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.000	2.000	940	940	300	300	940	940	2.000	2.000	2.000					2.000										
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2023-2024	2901/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	2.500	2.500	2.000	2.000	1.800	1.800	2.000	2.000	2.500	2.500	2.500					2.500										
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pù Ôn, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024	3033/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.500	2.500	1.750	1.750	500	500	1.750	1.750	1.750	1.750	2.500					1.750				750	750					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						19.111	19.111										21.332								21.332	21.332					
1	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		2.271	2.271									2.871									2.871	2.871					
2	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		5.000	5.000									5.461									5.461	5.461					
3	Nước sinh hoạt thôn Háng Chở, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		1.000	1.000									1.500									1.500	1.500					
4	Nước sinh hoạt thôn Nà Ảng, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		2.340	2.340									3.000									3.000	3.000					
5	Nước sinh hoạt thôn Pù Ôn, xã Mường Báng						3.000	3.000									3.000									3.000	3.000					
6	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Long Hương xã Úa trong tâm hành chính xã mới						3.447	3.447									3.447									3.447	3.447					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33		
7	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Kế Cạn, xã Mường Bằng						2.053	2.053									2.053								2.053	2.053						
(3)	Dự án khởi công mới năm 2025						1.500	500																	1.500	500						
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói, xưởng sơ chế - chế biến						1.000	300																	1.000	300						
2	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến						500	200																	500	200						
X	Huyện Mường Nhé						800	300																	800	300						
(1)	Dự án khởi công mới năm 2025						800	300																	800	300						
1	Xây dựng kho xưởng sơ chế, bảo quản nguyên liệu, máy sấy lạnh						800	300																	800	300						
B	VỐN NƯỚC NGOÀI						77.483	61.821	63.947	63.947				58.718	58.718	61.821	61.821	68.371					61.821			15.987	15.987					
B1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên						77.483	61.821	58.718	58.718				58.718	58.718	61.821	61.821	68.371					61.821									
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						77.483	61.821	58.718	58.718				58.718	58.718	61.821	61.821	68.371					61.821									
1	Trạm Y tế xã Nậm Nén, huyện Mường Chà	C			2024-2025	Số 285/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.479	5.219	5.219	5.219				5.219	5.219	5.219	5.219	5.908					5.219									
2	Trạm Y tế xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	C			2024-2025	Số 283/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.392	5.123	5.123	5.123				5.123	5.123	5.123	5.123	5.820					5.123									
3	Trạm Y tế xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	C			2024-2025	Số 287/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.640	5.304	5.304	5.304				5.304	5.304	5.304	5.304	6.056					5.304									
4	Trạm Y tế xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo	C			2024-2025	Số 282/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.737	5.373	2.270	2.270				2.270	2.270	5.373	5.373	6.144					5.373									
5	Trạm Y tế xã Huổi Xó, huyện Tủa Chùa	C			2024-2025	Số 235/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	6.382	5.065	5.065	5.065				5.065	5.065	5.065	5.065	5.820					5.065									
6	Trạm Y tế xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 350/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	6.227	5.026	5.026	5.026				5.026	5.026	5.026	5.026	5.679					5.026									
7	Trạm Y tế xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 236/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	6.351	5.068	5.068	5.068				5.068	5.068	5.068	5.068	5.792					5.068									
8	Trạm Y tế xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 512/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	5.700	4.605	4.605	4.605				4.605	4.605	4.605	4.605	5.556					4.605									
9	Trạm Y tế xã Na Uf, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 176/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	5.850	4.702	4.702	4.702				4.702	4.702	4.702	4.702	5.556					4.702									
10	Trạm Y tế xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 231/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	6.020	4.792	4.792	4.792				4.792	4.792	4.792	4.792	5.748					4.792									
11	Trạm Y tế xã Phú Luông, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 351/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	6.093	4.599	4.599	4.599				4.599	4.599	4.599	4.599	5.556					4.599									
12	Trạm Y tế xã Mường Bằng, huyện Tủa Chùa	C			2024-2025	Số 511/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	6.400	5.161	5.161	5.161				5.161	5.161	5.161	5.161	2.719					5.161									
13	Trạm Y tế xã Tủa Tinh, huyện Tuần Giáo	C			2024-2025	Số 286/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	2.211	1.784	1.784	1.784				1.784	1.784	1.784	1.784	2.017					1.784									
B2	Số vốn chưa phân bổ chi tiết								5.229	5.229																						
B3	Dự kiến để xuất cấp có thẩm quyền cho phép bổ sung nhiệm vụ chi trong năm 2025																								15.987	15.987						